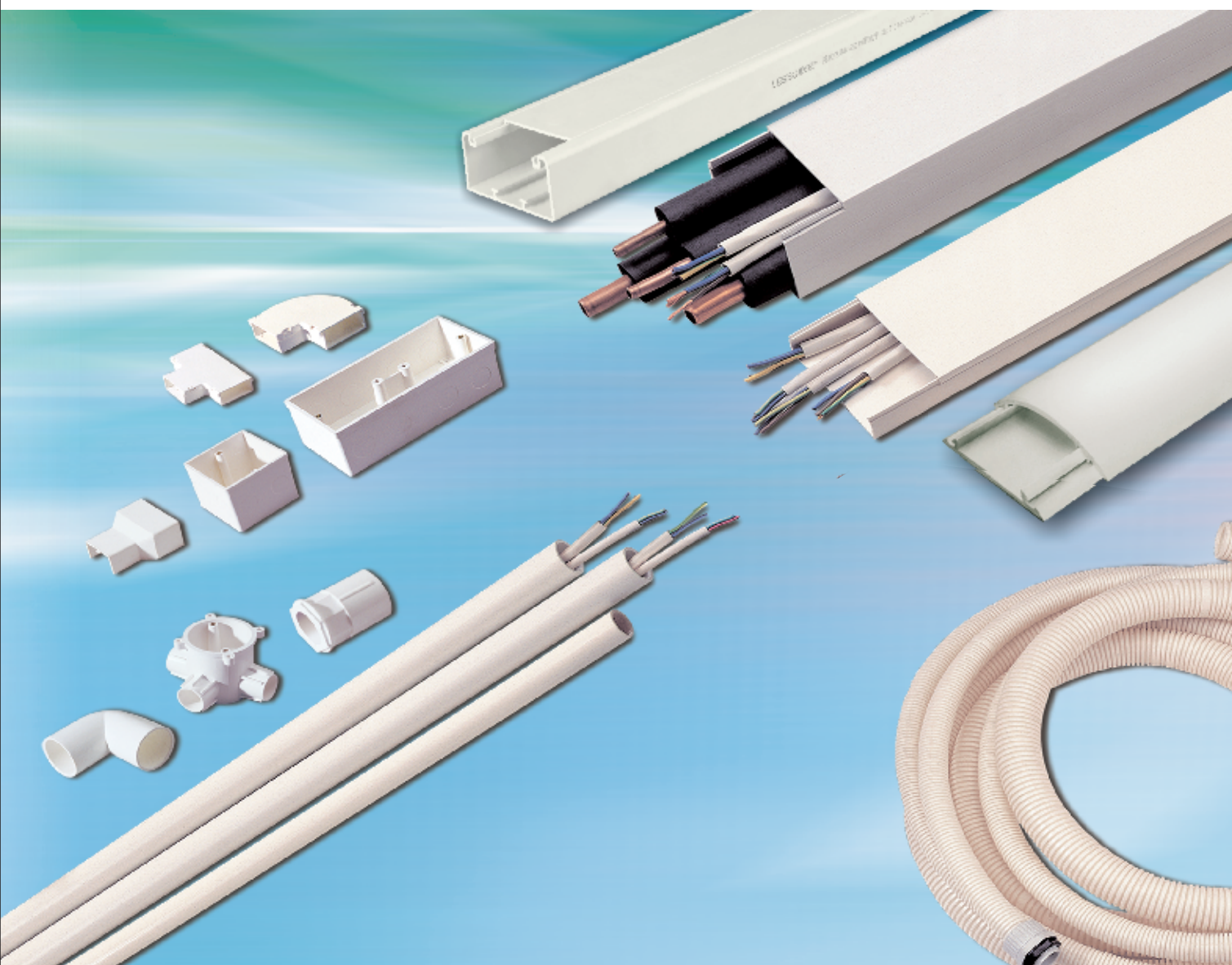


# LESSO



Ống dẫn, Hộp cáp điện và Phụ kiện bằng nhựa PVC  
Ống dẫn dây điện loại tròn bằng nhựa



## Công Ty TNHH China LESSO Group Holdings



Trụ sở chính của LESSO



Viện nghiên cứu và trung tâm thử nghiệm LESSO



Cao đẳng LESSO



Căn hộ đào tạo

Công Ty TNHH China Lesso Group Holdings (HKSE, tên chứng khoán: China Lesso, mã số chứng khoán: 2128) là một tập đoàn công nghiệp lớn về vật liệu xây dựng nhà ở Trung Quốc. Sản phẩm và dịch vụ của Tập đoàn bao gồm các sản phẩm hệ thống ống nước, thiết bị vệ sinh, nhà bếp toàn diện, cửa và cửa sổ bằng nhựa PVC, tấm trang trí, thiết bị chữa cháy và vật liệu vệ sinh, lồng nuôi trồng thủy sản, bảo vệ môi trường, trang trí nội thất và vật liệu xây dựng v.v... Doanh thu đạt 26.345 tỉ Nhân Dân Tệ trong năm 2019.

Với sự phát triển nhanh chóng trên toàn cầu - China Lesso đã có hơn 50 công ty con và hơn 22 cơ sở sản xuất phân phối trên 16 tỉnh của Trung Quốc đại lục, Mỹ, Canada, Ấn Độ, Indonesia và Uganda. China Lesso đã liên tục hoàn thiện chiến lược của mình và mở rộng mạng lưới phân phối ra thị trường, để cung cấp sản phẩm và dịch vụ cho khách hàng một cách kịp thời và hiệu quả.

China Lesso đã thành lập một trung tâm R & D (Nghiên Cứu & Phát Triển) sản phẩm quốc tế, bao gồm trạm nghiên cứu cao cấp và được ủy quyền bởi Phòng Thí Nghiệm Quốc Gia Trung Quốc CNAS. Hiện tại, China Lesso sở hữu hơn 1.800 bằng sáng chế (một số trong số chúng đang trong quá trình cấp phép). Sản phẩm của chúng tôi liên tiếp được sử dụng trong các dự án trọng điểm quốc gia, các công trình khoa học. Đạt được các dự án lớn tầm cỡ trong ngành xây dựng và trong danh sách mua sắm xanh của chính phủ; và cũng đã được trao nhiều danh hiệu danh dự, như Doanh nghiệp công nghệ cao quốc gia, Trung tâm công nghệ doanh nghiệp được chứng nhận quốc gia, Doanh nghiệp đổi mới khoa học độc lập của Trung Quốc, Doanh nghiệp chuẩn bị quyền sở hữu trí tuệ, Cơ sở công nghiệp xây dựng đường ống công nghiệp công nghệ cao của Bộ Phát triển đô thị và nông thôn, Giải thưởng chất lượng chính quyền tỉnh Quảng Đông, v.v.

China Lesso cung cấp một loạt các sản phẩm trong lĩnh vực vật liệu xây dựng trong nước bao gồm hơn 10.000 thông tin sản phẩm. Các sản phẩm đang được sử dụng rộng rãi trong các lĩnh vực trang trí nhà cửa, xây dựng dân dụng, cấp nước đô thị, thoát nước, kết nối điện, cung cấp khí đốt, chữa cháy, bảo vệ môi trường, nông nghiệp, và nuôi trồng đại dương, v.v

Đúng như sứ mệnh của mình là "Tạo ra một cuộc sống thư giãn", China Lesso cam kết trở thành tập đoàn tầm cỡ thế giới trong lĩnh vực vật liệu xây dựng, với tư cách là nhà sản xuất cung cấp cho khách hàng các sản phẩm và dịch vụ chất lượng vượt trội cùng xây nên những ngôi nhà với chất lượng và tiện nghi hàng đầu.





# CẢM NHẬN CUỘC SỐNG TỐT HƠN

Đường ống, Vật liệu xây dựng và Nội thất gia đình  
Bảo vệ môi trường, các kênh và dịch vụ



## Nội dung

Ống dẫn, Hộp cáp điện và phụ kiện bằng nhựa PVC  
Ống dẫn dây điện loại tròn bằng nhựa PVC

Minh họa của nhãn hiệu thương mại bao gồm  
vật liệu ống dẫn và phụ kiện:

**LESSO**  **LIANSU L&S**

Tất cả các nhãn hiệu trên là những thương hiệu đã đăng  
ký của Công Ty TNHH Lesso Technology Industrial Quảng Đông  
Xin được thông báo rằng các sản phẩm được dán nhãn hiệu hàng hóa là  
sản phẩm của Công Ty TNHH Lesso. Tất cả bản quyền đã được bảo lưu.

|                                                      |    |
|------------------------------------------------------|----|
| Ống dẫn và phụ kiện bằng nhựa PVC .....              | 01 |
| Ống dẫn dây điện loại tròn bằng nhựa PVC .....       | 07 |
| Hộp cáp điện và phụ kiện bằng nhựa PVC .....         | 10 |
| Dụng cụ .....                                        | 15 |
| Hộp cáp điện đa năng và phụ kiện bằng nhựa PVC ..... | 16 |
| Chứng chỉ .....                                      | 22 |
| Báo cáo thử nghiệm .....                             | 26 |



**Tiêu chuẩn:** IEC 614, IEC 61386-1, IEC 61386-21, AS/NZS 2

**Màu:** màu trắng và các màu khác theo yêu cầu

**Chiều dài:** theo yêu cầu của khách hàng

## ■ Lợi ích

### ◎ Hiệu suất không dẫn điện tuyệt vời:

Các ống dẫn có hiệu suất không dẫn điện tuyệt vời, đề kháng điện áp cao. Không có nguy hiểm về điện bằng cách sử dụng ống dẫn UPVC Liansu, bởi vì nó có thể chống lại điện áp 25.000 volt mà không vỡ.

### ◎ Kháng nén tốt:

Các ống dẫn có thể được đặt trong bê tông với độ kháng nén tốt.

### ◎ Chịu lửa tốt:

Các ống dẫn có sức đề kháng tốt đối với sự đốt cháy.

### ◎ Kháng ẩm, chống ăn mòn:

Các ống dẫn có thể chống ẩm, không bị ảnh hưởng bởi các phản ứng điện gây ra bởi axit, chất bazo, và dầu mà gây ra sự ăn mòn ở kim loại..

### ◎ Chống côn trùng:

Các ống dẫn có thể tránh bị côn trùng cắn.

### ◎ Dễ dàng uốn cong:

Đưa một lò xo vào trong ống, sau đó ống có thể dễ dàng uốn cong mà không cần phải hơi nóng..

### ◎ Dễ dàng lắp đặt:

Dùng xi măng Liansu để kết nối các đường ống và tất cả các loại phụ kiện

## ■ Ứng dụng

### ◎ Bảo vệ và quản lý hệ thống điện trong nhà





Ống dẫn nPVC (Loại A )

| Số SAP.<br>(đầu trơn/2.9M) | Số SAP.<br>(đầu hình chuông/2.9M) | Kích cỡ<br>(mm) | Độ dày | Số lượng<br>đóng gói |
|----------------------------|-----------------------------------|-----------------|--------|----------------------|
| 8030050003                 |                                   | 16              | 1.5    | 35                   |
| 8030050011                 |                                   | 20              | 1.8    | 25                   |
| 8030050020                 |                                   | 25              | 2.0    | 20                   |
| 8030050026                 |                                   | 32              | 2.2    | 10                   |
| 8030050409                 |                                   | 40              | 2.3    | 10                   |
| 8030050410                 |                                   | 50              | 2.3    | 5                    |

Ống dẫn nPVC (Loại B )

| Số SAP<br>(đầu trơn/2.9M) | Số SAP<br>(đầu hình chuông/2.9M) | Kích cỡ<br>(mm) | Độ dày | Số lượng<br>đóng gói |
|---------------------------|----------------------------------|-----------------|--------|----------------------|
| 8030050055                |                                  | 16              | 1.3    | 35                   |
| 8030050068                | 8030050136                       | 20              | 1.4    | 25                   |
| 8030050080                | 8030050138                       | 25              | 1.6    | 20                   |
| 8030050090                |                                  | 32              | 1.9    | 10                   |
| 8030050101                |                                  | 40              | 2.0    | 10                   |
| 8030050110                |                                  | 50              | 2.2    | 5                    |

Ghi chú:

Loại A và loại B là mã phân loại theo các yêu cầu cơ khí dưới sự thử nghiệm đặc biệt (kháng nén, khả năng chống va đập, khả năng chống gãy vụn, v.v....)  
Loại A thì nặng và loại B thì trung bình theo IEC 61386-21, IEC 61386-23.



Ống dẫn song PVC

| Số SAP     | Kích cỡ (mm) | Chiều dài (m/cuộn) |
|------------|--------------|--------------------|
| 8030020306 | 16           | 100                |
| 8030020311 | 20           | 100                |
| 8030020320 | 25           | 100                |
| 8030020331 | 32           | 50                 |
| 8030020335 | 40           | 50                 |
| 8030020337 | 50           | 25                 |

Ống nối đầu đực (cho ống dẫn dơn sóng)



| Số SAP     | Kích cỡ(mm) | Cái/Thùng |
|------------|-------------|-----------|
| 8030020350 | 16          | 560       |
| 8030020351 | 20          | 350       |
| 8030020352 | 25          | 200       |
| 8030020353 | 32          | 140       |
|            |             |           |
|            |             |           |
|            |             |           |

Ống nối



| Số SAP     | Kích cỡ(mm) | Cái/Thùng |
|------------|-------------|-----------|
| 8030020287 | 16          | 900       |
| 8030020288 | 20          | 500       |
| 8030020289 | 25          | 300       |
| 8030020290 | 32          | 150       |
| 8030020291 | 40          | 100       |
| 8030020292 | 50          | 72        |
| 8030020293 | 60          | 50        |

Đầu nối giảm



| Số SAP     | Kích cỡ(mm) | Cái/Thùng |
|------------|-------------|-----------|
| 8030020270 | 20×16       | 600       |
| 8030020271 | 25×20       | 480       |
| 8030020272 | 32×20       | 264       |
| 8030020273 | 32×25       | 264       |
| 8030020274 | 40×25       | 170       |
| 8030020275 | 40×32       | 150       |
| 8030020276 | 50×32       | 100       |
| 8030020277 | 50×40       | 80        |

Đầu nối linh hoạt

Kích cỡ: 16-20



Kích cỡ: ≥25



| Số SAP     | Kích cỡ(mm) | Cái/Thùng |
|------------|-------------|-----------|
| 8030020140 | 16          | 900       |
| 8030020141 | 20          | 500       |
|            |             |           |
| 8030020142 | 25          | 320       |
| 8030020143 | 32          | 200       |
| 8030020144 | 40          | 120       |
| 8030020366 | 50          | 65        |

Đầu nối giảm linh hoạt



| Số SAP     | Kích cỡ(mm) | Cái/Thùng |
|------------|-------------|-----------|
| 8030020155 | 20×16       | 600       |
| 8030020398 | 25×16       |           |
| 8030020399 | 25×20       |           |
| 8030020400 | 32×16       |           |
| 8030020401 | 32×20       |           |
| 8030020402 | 32×25       |           |

## Khớp nối 90°



| Số SAP     | Kích cỡ(mm) | Cái/Thùng |
|------------|-------------|-----------|
| 8030020206 | 16          | 500       |
| 8030020207 | 20          | 350       |
| 8030020208 | 25          | 160       |
| 8030020209 | 32          | 90        |
| 8030020210 | 40          | 50        |
| 8030020211 | 50          | 35        |
| 8030020212 | 60          | 20        |

## Khớp nối có nắp che



| Số SAP     | Kích cỡ(mm) | Cái/Thùng |
|------------|-------------|-----------|
| 8030020391 | 16          | 300       |
| 8030020221 | 20          | 200       |
| 8030020222 | 25          | 125       |
| 8030020223 | 32          | 60        |
| 8030020224 | 40          | 40        |
| 8030020225 | 50          | 25        |

## Khớp nối có độ dài 90°



| Số SAP     | Kích cỡ(mm) | Cái/Thùng |
|------------|-------------|-----------|
| 8030020621 | 16          | 500       |
| 8030020202 | 20          | 250       |
| 8030020203 | 25          | 130       |
| 8030020204 | 32          | 60        |
| 8030020205 | 40          | 40        |
| 8030040024 | 50          | 25        |

## Khớp nối chữ T có nắp che



| Số SAP     | Kích cỡ(mm) | Cái/Thùng |
|------------|-------------|-----------|
| 8030020392 | 16          | 120       |
| 8030020185 | 20          | 80        |
| 8030020186 | 25          | 60        |
| 8030020187 | 32          | 30        |
| 8030020580 | 40          | 20        |
| 8030020581 | 50          | 11        |

## Khớp nối chữ T



| Số SAP     | Kích cỡ(mm) | Cái/Thùng |
|------------|-------------|-----------|
| 8030020170 | 16          | 300       |
| 8030020171 | 20          | 210       |
| 8030020172 | 25          | 130       |
| 8030020173 | 32          | 70        |
| 8030020174 | 40          | 40        |
| 8030020175 | 50          | 25        |
| 8030020176 | 60          |           |

## Hộp nối cáp đầu cuối 1 chiều (có nắp che)



| Số SAP     | Kích cỡ(mm) | H  | Cái/Thùng |
|------------|-------------|----|-----------|
| 8030020231 | 65×40/1/16  | 40 | 60        |
| 8030020232 | 65×40/1/20  | 40 | 60        |
| 8030020233 | 65×40/1/25  | 40 | 60        |

## Gá kẹp



| Số SAP     | Kích cỡ(mm) | Cái/Thùng |
|------------|-------------|-----------|
| 8030020126 | 16          | 2000      |
| 8030020127 | 20          | 1000      |
| 8030020128 | 25          | 900       |
| 8030020129 | 32          | 500       |
| 8030020130 | 40          | 300       |
| 8030020131 | 50          | 210       |

## Hộp nối cáp thẳng 2 chiều (có nắp che)



| Số SAP     | Kích cỡ(mm) | H  | Cái/Thùng |
|------------|-------------|----|-----------|
| 8030020256 | 65×40/2L/16 | 40 | 50        |
| 8030020257 | 65×40/2L/20 | 40 | 50        |
| 8030020258 | 65×40/2L/25 | 40 | 50        |

## Nút chặn



| Số SAP     | Kích cỡ(mm) | Cái/Thùng |
|------------|-------------|-----------|
| 8030020158 | 16          | 3500      |
| 8030020159 | 20          | 3000      |
| 8030020160 | 25          | 2000      |

## Hộp nối cáp góc 2 chiều (có nắp che)



| Số SAP     | Kích cỡ(mm) | H  | Cái/Thùng |
|------------|-------------|----|-----------|
| 8030020239 | 65×40/2L/16 | 40 | 50        |
| 8030020240 | 65×40/2L/20 | 40 | 50        |
| 8030020241 | 65×40/2L/25 | 40 | 50        |

### Hộp nối cáp 3 chiều chữ T (có nắp che)



| Số SAP     | Kích cỡ(mm) | H  | Cái/Thùng |
|------------|-------------|----|-----------|
| 8030020191 | 65×40/3/16  | 40 | 50        |
| 8030020192 | 65×40/3/20  | 40 | 50        |
| 8030020193 | 65×40/3/25  | 40 | 40        |
|            |             |    |           |
|            |             |    |           |
|            |             |    |           |

### Hộp nối cáp chéo 4 chiều (có nắp che)



| Số SAP     | Kích cỡ(mm) | H  | Cái/Thùng |
|------------|-------------|----|-----------|
| 8030020247 | 65×40/4/16  | 40 | 50        |
| 8030020248 | 65×40/4/20  | 40 | 40        |
| 8030020249 | 65×40/4/25  | 40 | 35        |
|            |             |    |           |
|            |             |    |           |
|            |             |    |           |

### Hộp nối cáp sâu đầu cuối 1 chiều (lắp đặt giấu bên trong)



| Số SAP     | Kích cỡ(mm) | H  | Cái/Thùng |
|------------|-------------|----|-----------|
| 8030020112 | 65×65/1/16  | 65 | 30        |
| 8030020113 | 65×65/1/20  | 65 | 30        |
| 8030020114 | 65×65/1/25  | 65 | 30        |
| 8030020558 | 65×70/1/16  | 70 | 30        |
| 8030020378 | 65×70/1/20  | 70 | 30        |
| 8030020368 | 65×70/1/25  | 70 | 30        |

### Hộp nối cáp sâu xuyên suốt 2 chiều (lắp đặt giấu bên trong)



| Số SAP     | Kích cỡ(mm) | H  | Cái/Thùng |
|------------|-------------|----|-----------|
| 8030020267 | 65×65/2/16  | 65 | 30        |
| 8030020268 | 65×65/2/20  | 65 | 30        |
| 8030020269 | 65×65/2/25  | 65 | 30        |
| 8030020561 | 65×70/2/16  | 70 | 30        |
| 8030020380 | 65×70/2/20  | 70 | 30        |
| 8030020381 | 65×70/2/25  | 70 | 30        |

### Hộp nối cáp góc sâu 2 chiều (lắp đặt giấu bên trong)



| Số SAP     | Kích cỡ(mm) | H  | Cái/Thùng |
|------------|-------------|----|-----------|
| 8030020115 | 65×65/2L/16 | 65 | 30        |
| 8030020116 | 65×65/2L/20 | 65 | 30        |
| 8030020117 | 65×65/2L/25 | 65 | 25        |
| 8030020560 | 65×70/2L/16 | 70 | 30        |
| 8030020379 | 65×70/2L/20 | 70 | 30        |
| 8030020367 | 65×70/2L/25 | 70 | 25        |

### Hộp nối cáp sâu 3 chiều chữ T (lắp đặt giấu bên trong)



| Số SAP     | Kích cỡ(mm) | H  | Cái/Thùng |
|------------|-------------|----|-----------|
| 8030020167 | 65×65/3/16  | 65 | 30        |
| 8030020168 | 65×65/3/20  | 65 | 30        |
| 8030020169 | 65×65/3/25  | 65 | 25        |
| 8030020559 | 65×70/3/16  | 70 | 30        |
| 8030020382 | 65×70/3/20  | 70 | 30        |
| 8030020383 | 65×70/3/25  | 70 | 25        |

### Hộp nối cáp sâu chéo 4 chiều (lắp đặt giấu bên trong)



| Số SAP     | Kích cỡ(mm) | H  | Cái/Thùng |
|------------|-------------|----|-----------|
| 8030020118 | 65×65/4/16  | 65 | 25        |
| 8030020119 | 65×65/4/20  | 65 | 25        |
| 8030020120 | 65×65/4/25  | 65 | 25        |
| 8030020121 | 65×70/4/16  | 70 | 25        |
| 8030020122 | 65×70/4/20  | 70 | 25        |
| 8030020123 | 65×70/4/25  | 70 | 25        |

### Hộp nối cáp phẳng (lắp đặt bề mặt)



| Số SAP     | Kích cỡ(mm) | H  | Cái/Thùng |
|------------|-------------|----|-----------|
| 8030020071 | 86×86/20 25 | 40 | 40        |
|            |             |    |           |
|            |             |    |           |
|            |             |    |           |

### Hộp nối cáp phẳng (lắp đặt bề mặt)



| Số SAP     | Kích cỡ(mm) | H  | Cái/Thùng |
|------------|-------------|----|-----------|
| 8030020070 | 86×86/20    | 54 | 30        |
| 8030020072 | 86×86/20 25 | 54 | 30        |
|            |             |    |           |
|            |             |    |           |

### Hộp nối cáp phẳng (dày, lắp đặt bề mặt)



| Số SAP     | Kích cỡ(mm) | H  | Cái/Thùng |
|------------|-------------|----|-----------|
| 8030020068 | 86×86/20    | 46 | 36        |
| 8030020069 | 86×86/20 25 | 46 | 36        |
|            |             |    |           |
|            |             |    |           |

### Khung chuyển mạch



| Số SAP     | Kích cỡ(mm) | H  | Cái/Thùng |
|------------|-------------|----|-----------|
| 8030020388 | 77×77       | 22 | 91        |
|            |             |    |           |
|            |             |    |           |
|            |             |    |           |



### Hộp nối cáp phẳng (với chân năng động, lắp đặt giấu bên trong)



| Số SAP     | Kích cỡ(mm) | H  | Cái/Thùng |
|------------|-------------|----|-----------|
| 8030020044 | 77×77/20    | 38 | 40        |
| 8030020046 | 77×77/20 25 | 38 | 40        |

### Hộp nối cáp phẳng sâu (với chân năng động, lắp đặt giấu bên trong)



| Số SAP     | Kích cỡ(mm) | H  | Cái/Thùng |
|------------|-------------|----|-----------|
| 8030020045 | 77×77/20    | 48 | 35        |
| 8030020047 | 77×77/20 25 | 48 | 35        |

### Hộp nối cáp phẳng sâu hơn (dày, với chân năng động, lắp đặt giấu bên trong)



| Số SAP     | Kích cỡ(mm) | H  | Cái/Thùng |
|------------|-------------|----|-----------|
| 8030020062 | 77×77/20    | 56 | 30        |
| 8030020064 | 77×77/20 25 | 56 | 30        |

### Hộp nối cáp phẳng (dày, với chân năng động, lắp đặt giấu bên trong)



| Số SAP     | Kích cỡ(mm)       | H  | Cái/Thùng |
|------------|-------------------|----|-----------|
| 8030020052 | 164×77/16×2 20 25 | 38 | 22        |

### Hộp nối cáp phẳng (dày, với chân năng động, lắp đặt giấu bên trong)



| Số SAP     | Kích cỡ(mm)      | H  | Cái/Thùng |
|------------|------------------|----|-----------|
| 8030020054 | 164×77/20×2 25×2 | 50 | 18        |

### Hộp nối cáp phẳng sâu (với chân năng động, lắp đặt giấu bên trong)



| Số SAP     | Kích cỡ(mm) | H  | Cái/Thùng |
|------------|-------------|----|-----------|
| 8030020055 | 141×80/20   | 50 | 22        |

### Nắp đậy



| Số SAP     | Kích cỡ(mm) | Cái/Thùng |
|------------|-------------|-----------|
| 8030020255 | 65          | 600       |

### Nắp đậy hộp nối cáp phẳng



Kích cỡ: 75×75-86×86



Kích cỡ: 100×75-172×86

| Số SAP     | Kích cỡ(mm) | Cái/Thùng |
|------------|-------------|-----------|
| 8030020387 | 75×75       | 340       |
| 8030020369 | 86×86       | 230       |
| 8030020384 | 100×75      |           |
| 8030020385 | 147×86      | 160       |
| 8030020386 | 164×77      | 160       |
| 8030020733 | 172×86      |           |

### Hộp nối cáp phẳng sâu hơn (với chân năng động)



| Số SAP     | Kích cỡ(mm) | H  | Cái/Thùng |
|------------|-------------|----|-----------|
| 8030020066 | 81×81/50    | 50 | 35        |

### Hộp nối cáp phẳng sâu hơn (dày, với chân năng động, lắp đặt giấu bên trong)



| Số SAP     | Kích cỡ(mm) | H  | Cái/Thùng |
|------------|-------------|----|-----------|
| 8030020063 | 77×77/20    | 70 | 30        |
| 8030020065 | 77×77/20 25 | 70 | 30        |

### Hộp nối cáp phẳng sâu hơn (dày, với chân năng động, lắp đặt giấu bên trong)



| Số SAP     | Kích cỡ(mm)      | H  | Cái/Thùng |
|------------|------------------|----|-----------|
| 8030020053 | 255×75/20×2 25×2 | 50 | 12        |

### Hộp nối cáp phẳng sâu hơn (với chân năng động, lắp đặt giấu bên trong)



| Số SAP     | Kích cỡ(mm) | H  | Cái/Thùng |
|------------|-------------|----|-----------|
| 8030020917 | 77×77/20    | 60 |           |
| 8030020864 | 77×77/20    | 70 |           |
| 8030020865 | 77×77/20 25 | 70 |           |
| 8030020866 | 77×77/25    | 70 |           |

### Hộp nối cáp phẳng (lắp đặt giấu bên trong) (Loại II)



| Số SAP     | Kích cỡ(mm) | H  | Cái/Thùng |
|------------|-------------|----|-----------|
| 8030020056 | 77×77/20    | 50 | 37        |
| 8030020057 | 77×77/20    | 60 | 32        |
| 8030020058 | 77×77/20    | 70 |           |
| 8030020562 | 77×77/20 25 | 50 | 37        |
| 8030020059 | 77×77/20 25 | 60 | 32        |
| 8030020060 | 77×77/20 25 | 70 |           |
| 8030020620 | 141×80/20   | 50 | 22        |

### Hộp nối cáp phẳng (với 8 chân năng động, lắp đặt giấu bên trong)



| Số SAP     | Kích cỡ(mm) | H  | Cái/Thùng |
|------------|-------------|----|-----------|
| 8030020041 | 77×77/20    | 50 |           |
| 8030020042 | 77×77/20    | 60 | 40        |
| 8030020043 | 77×77/20    | 70 | 38        |
| 8030020557 | 77×77/20 25 | 70 |           |
| 8030020851 | 77×77/25    | 70 |           |

### Gá kẹp lắp ráp



| Số SAP     | Kích cỡ(mm) | Cái/Thùng |
|------------|-------------|-----------|
| 8030020420 | 16          | 1800      |
| 8030020421 | 20          | 1000      |
| 8030020422 | 25          | 1000      |
| 8030020423 | 32          | 500       |

### Hộp nối cáp phẳng (thông qua loại gia cố, lắp đặt giấu bên trong) (Loại II)



| Số SAP     | Kích cỡ(mm) | H  | Cái/Thùng |
|------------|-------------|----|-----------|
| 8030020618 | 77×77/20    | 70 |           |
| 8030020619 | 77×77/20 25 | 70 |           |
| 8030020918 | 77×77/20    | 60 |           |
| 8030020919 | 77×77/20 25 | 60 |           |

### Hộp nối cáp phẳng (lắp đặt giấu bên trong) (Loại III)



| Số SAP     | Kích cỡ(mm) | H  | Cái/Thùng |
|------------|-------------|----|-----------|
| 8030020617 | 77×77/20    | 50 | 50        |
|            |             |    |           |
|            |             |    |           |
|            |             |    |           |

### Hộp nối cáp phẳng (thông qua loại gia cố, lắp đặt giấu bên trong) (Loại II)



| Số SAP     | Kích cỡ(mm) | H  | Cái/Thùng |
|------------|-------------|----|-----------|
| 8030020076 | 77×77/20    | 60 |           |
| 8030020077 | 77×77/20    | 70 | 27        |
| 8030020078 | 77×77/25    | 70 | 27        |
| 8030020389 | 77×77/20 25 | 70 | 27        |
| 8030020620 | 141×80/20   | 50 |           |

### Gá kẹp chữ U



| Số SAP     | Kích cỡ(mm) | Cái/Thùng |
|------------|-------------|-----------|
| 8030020593 | 16          | 2000      |
| 8030020594 | 20          | 1500      |
| 8030020595 | 25          | 1000      |
| 8030020596 | 32          | 500       |

### Gá kẹp đôi chữ U



| Số SAP     | Kích cỡ(mm) | Cái/Thùng |
|------------|-------------|-----------|
| 8030020736 | 16          |           |
| 8030020737 | 20          |           |
| 8030020750 | 25          |           |
| 8030020751 | 32          |           |
| 8030020752 | 40          |           |
| 8030020753 | 50          |           |

### Hộp nối cáp phẳng (lắp đặt giấu bên trong) (Loại II)

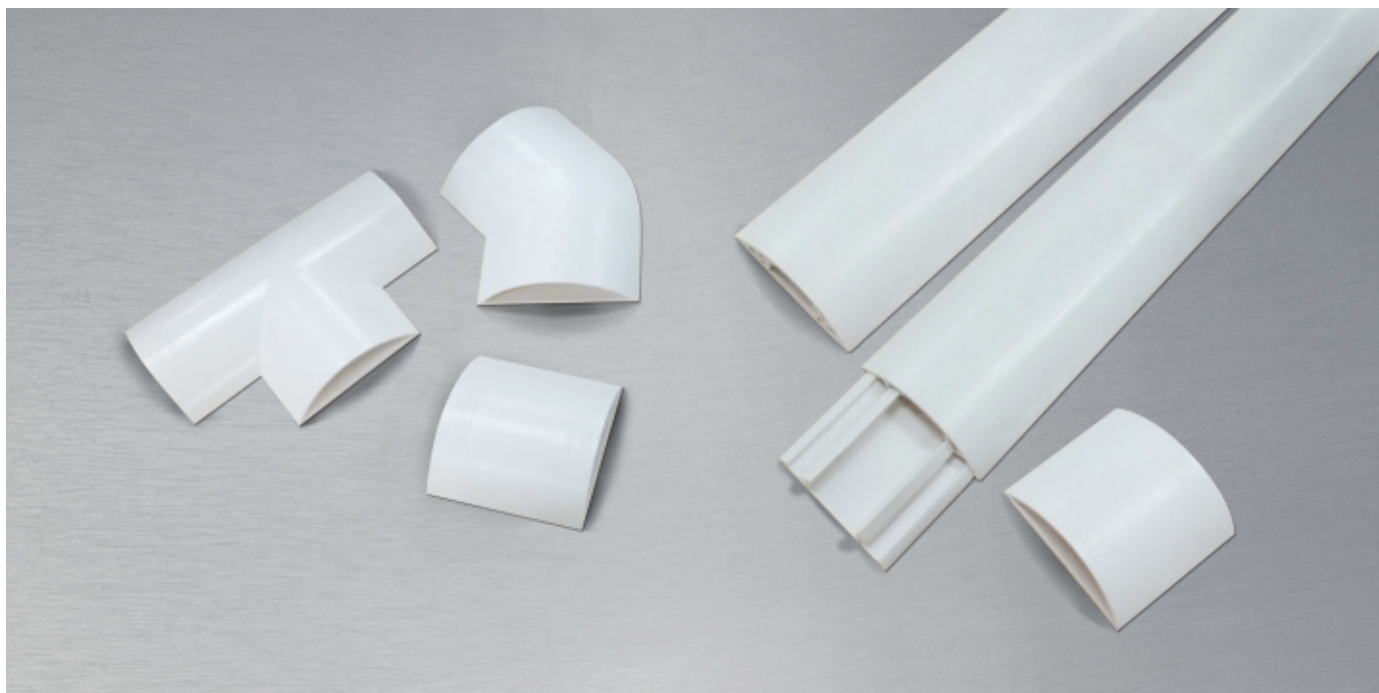


| Số SAP     | Kích cỡ(mm)     | H  | Cái/Thùng |
|------------|-----------------|----|-----------|
| 8030020663 | 164×77/16 20 25 | 38 | 22        |
| 8030020664 | 164×77/20 25    | 50 | 18        |
|            |                 |    |           |
|            |                 |    |           |

### Hộp nối cáp phẳng (thông qua loại gia cố, với 8 chân năng động, lắp đặt giấu bên trong)



| Số SAP     | Kích cỡ(mm) | H  | Cái/Thùng |
|------------|-------------|----|-----------|
| 8030020661 | 77×77/20    | 70 | 38        |
| 8030020662 | 77×77/25    | 70 |           |
| 8030020763 | 77×77/20    | 60 |           |
| 8030020764 | 77×77/25    | 60 |           |



**Màu:** màu trắng, màu xám và các màu khác theo yêu cầu **Chiều dài:** theo yêu cầu của khách hàng

## ■ Ứng dụng

- ◎ Đặt dây bên trong và bên ngoài sân khấu, khách sạn, phòng triển lãm, phòng học, phòng máy tính.
- ◎ Đặt dây trong chợ, siêu thị, tòa nhà, trang trí ngôi nhà.
- ◎ Kho nguyên liệu, trung tâm phân phối hoặc những nơi khác với các loại xe ra vào.
- ◎ Các lối vào nhà xưởng nơi có xe nâng hàng ra vào thường xuyên.

## ■ Hướng dẫn lắp đặt

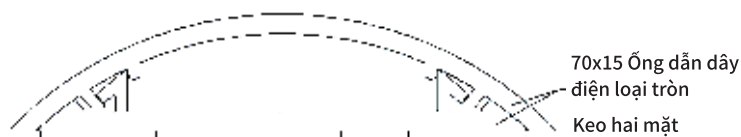
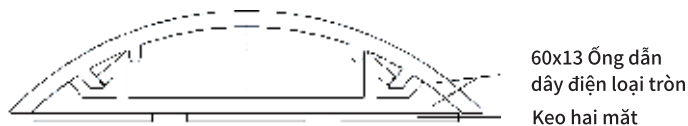
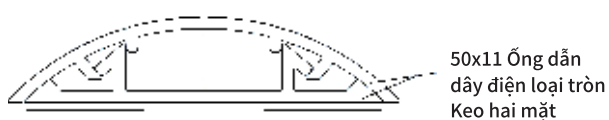
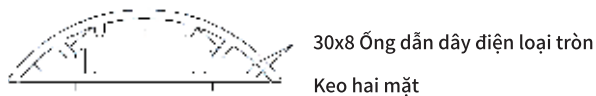
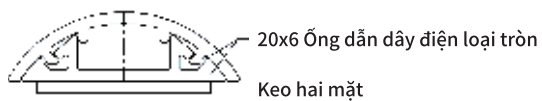
- ◎ Sử dụng keo dính hai mặt đặc biệt để sửa chữa ống.
- ◎ Làm sạch bề mặt nền và bề mặt đáy của ống trước khi lắp đặt.
- ◎ Chiều rộng của keo dính hai mặt đặc biệt nên là 12mm.
- ◎ Để dễ dàng kết nối với các phụ kiện, khi sử dụng keo hai mặt để kết nối với các ống dẫn, khoảng trống ở cả hai đầu của ống với kích thước 20-30 nên ít nhất là 60mm; ít nhất là 100mm với ống có kích thước 40-60; ít nhất là 150mm với ống có kích thước 70. Thí dụ, nếu chiều dài của ống có kích thước 20 x 6 là 4m, thế thì chiều dài của ống có dán keo hai mặt nên là 3.78m

## ■ Lợi ích

- ◎ Bề ngoài thu hút, kháng nén, chịu lửa, không dẫn điện, chống ăn mòn.



### Phác thảo Lắp đặt Keo hai mặt với tất cả kích cỡ



#### Ống dẫn dây điện



| Số SAP     | Kích cỡ(mm) | Cái/Thùng |
|------------|-------------|-----------|
| 8030030001 | 20×6        |           |
| 8030030002 | 30×8        |           |
| 8030030003 | 40×9.5      |           |
| 8030030004 | 50×11       |           |
| 8030030005 | 60×13       |           |
| 8030030006 | 70×15       |           |

#### Khớp nối co 45°



| Số SAP     | Kích cỡ(mm) | Cái/Thùng |
|------------|-------------|-----------|
| 8030040037 | 20×6        | 400       |
| 8030040011 | 30×8        | 300       |
| 8030040006 | 40×9.5      | 200       |
| 8030040007 | 50×11       | 100       |
| 8030040019 | 60×13       | 100       |
| 8030040010 | 70×15       | 60        |

#### Khớp nối chữ T



| Số SAP     | Kích cỡ(mm) | Cái/Thùng |
|------------|-------------|-----------|
| 8030040001 | 20×6        | 400       |
| 8030040012 | 30×8        | 300       |
| 8030040002 | 40×9.5      | 100       |
| 8030040013 | 50×11       | 60        |
| 8030040014 | 60×13       | 50        |
| 8030040015 | 70×15       | 40        |

#### Khớp nối



| Số SAP     | Kích cỡ(mm) | Cái/Thùng |
|------------|-------------|-----------|
| 8030040008 | 20×6        | 400       |
| 8030040020 | 30×8        | 300       |
| 8030040009 | 40×9.5      | 230       |
| 8030040021 | 50×11       | 200       |
| 8030040022 | 60×13       | 100       |
| 8030040023 | 70×15       | 100       |

#### Khớp nối co 90°



| Số SAP     | Kích cỡ(mm) | Cái/Thùng |
|------------|-------------|-----------|
| 8030040003 | 20×6        | 400       |
| 8030040016 | 30×8        | 300       |
| 8030040004 | 40×9.5      | 200       |
| 8030040005 | 50×11       | 100       |
| 8030040017 | 60×13       | 60        |
| 8030040018 | 70×15       | 50        |

#### Tấm chuyển tiếp loại tròn



| Số SAP     | Kích cỡ(mm)  | Cái/Thùng |
|------------|--------------|-----------|
| 8030040025 | 60×13→40×9.5 |           |
| 8030040026 | 60×13→50×11  |           |
| 8030040027 | 70×15→40×9.5 |           |
| 8030040028 | 70×15→50×11  |           |
| 8030040032 | 70×15→60×13  |           |

### Khớp nối co hướng ra ngoài 45° (có thể phân chia)



| Số SAP     | Kích cỡ(mm) | Cái/Thùng |
|------------|-------------|-----------|
| 8030040029 | 60×13       |           |
| 8030040030 | 70×15       |           |
|            |             |           |
|            |             |           |
|            |             |           |

### Khớp nối từ ống tròn ra ống vuông (có thể phân chia)



| Số SAP     | Kích cỡ(mm) | Cái/Thùng |
|------------|-------------|-----------|
| 8030040031 | 70×15→30×15 |           |
|            |             |           |
|            |             |           |
|            |             |           |
|            |             |           |

### Khớp nối co hướng vào trong 45° (có thể phân chia)



| Số SAP     | Kích cỡ(mm) | Cái/Thùng |
|------------|-------------|-----------|
| 8030040033 | 60×13       |           |
|            |             |           |
|            |             |           |
|            |             |           |
|            |             |           |

### Khớp nối co hướng vào trong 90° (có thể phân chia)



| Số SAP     | Kích cỡ(mm) | Cái/Thùng |
|------------|-------------|-----------|
| 8030040034 | 20×6        |           |
|            |             |           |
|            |             |           |
|            |             |           |
|            |             |           |

### Khớp nối chéo (có thể phân chia)



| Số SAP     | Kích cỡ(mm) | Cái/Thùng |
|------------|-------------|-----------|
| 8030040035 | 40×9.5      |           |
|            |             |           |
|            |             |           |
|            |             |           |
|            |             |           |

### Nắp chặn cuối (có thể phân chia)



| Số SAP     | Kích cỡ(mm) | Cái/Thùng |
|------------|-------------|-----------|
| 8030040036 | 50×11       |           |
|            |             |           |
|            |             |           |
|            |             |           |
|            |             |           |



**Tiêu chuẩn:** IEC 1084-2-1, IEC 61084-2-1

**Màu:** màu trắng và màu khác theo yêu cầu

**Chiều dài:** theo yêu cầu của khách hàng

## ■ Lợi ích

◎ **Không dẫn điện:**

Cách điện tốt, có khả năng chống lại điện áp 25 kv, đảm bảo một hệ thống an toàn.

◎ **Chịu lửa:**

Tự dập lửa, không hỗ trợ quá trình đốt cháy.

◎ **Chống ăn mòn:**

Chịu được axit, bazơ và muối, đảm bảo chi phí bảo trì thấp hơn và tuổi thọ sử dụng lâu hơn.

◎ **Sức mạnh tác động:**

Chịu được nén và tác động, không có vết nứt xảy ra do khoan bắt vít.

◎ **Bề ngoài thu hút:**

Ngay cả màu sắc, vẻ ngoài đẹp, thích hợp cho việc lắp đặt trong nhà.

◎ **Dễ dàng lắp đặt:**

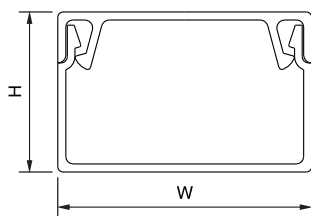
Trọng lượng nhẹ, dễ dàng vận chuyển, bốc dỡ và lắp đặt.

◎ **Kháng vỡ tốt:**

Các hộp nối cáp sẽ không bị vỡ khi đóng đinh trên nó.

## ■ Ứng dụng

- ◎ Bảo vệ và quản lý hệ thống điện trong nhà



### Hộp nối cáp bằng nhựa PVC (Loại A)

| Số SAP (2.9M) | Kích cỡ (mm) | W   | H   | Số lượng Đóng gói |
|---------------|--------------|-----|-----|-------------------|
| 8030010280    | 20×10        | 20  | 10  | 30                |
| 8030010281    | 24×14        | 24  | 14  | 25                |
|               | 30×15        | 30  | 15  | 20                |
| 8030010012    | 39×19        | 39  | 19  | 15                |
| 8030010017    | 50×25        | 50  | 25  | 10                |
|               | 59×22        | 59  | 22  | 10                |
| 8030010024    | 60×40        | 60  | 40  | 6                 |
| 8030010369    | 80×40        | 80  | 40  | 3                 |
|               | 80×50        | 80  | 50  |                   |
|               | 99×27        | 99  | 27  | 5                 |
| 8030010316    | 99×40        | 99  | 40  | 3                 |
|               | 99×60        | 99  | 60  | 2                 |
|               | 150×100      | 150 | 100 | 1                 |
|               | 200×100      | 200 | 100 | 1                 |

### Hộp nối cáp bằng nhựa PVC (Loại B)

| Số SAP (2.9M) | Kích cỡ (mm) | W   | H   | Số lượng Đóng gói |
|---------------|--------------|-----|-----|-------------------|
|               | 20×10        | 20  | 10  | 30                |
| 8030010044    | 24×14        | 24  | 14  | 25                |
| 8030010052    | 39×19        | 39  | 19  | 15                |
| 8030010291    | 50×25        | 50  | 25  | 10                |
| 8030010062    | 59×22        | 59  | 22  | 10                |
| 8030010067    | 60×40        | 60  | 40  | 6                 |
| 8030010071    | 80×40        | 80  | 40  | 3                 |
|               | 99×27        | 99  | 27  | 5                 |
| 8030010080    | 99×40        | 99  | 40  | 3                 |
|               | 99×60        | 99  | 60  | 2                 |
|               | 150×100      | 150 | 100 | 1                 |
|               | 200×100      | 200 | 100 | 1                 |

**Lưu ý:** Hạng A và Hạng B là mã phân loại theo Yêu cầu cơ học trong bài kiểm tra độ bền va đập. Hạng A là hạng nặng và hạng B là hạng trung bình phù hợp với IEC 61084-2-1.

### Khớp nối



| Số SAP     | Kích cỡ(mm) | Cái/Thùng |
|------------|-------------|-----------|
| 8030020584 | 20×10       |           |
| 8030020079 | 24×14       | 1000      |
| 8030020600 | 30×15       | 720       |
| 8030020080 | 39×19       | 500       |
| 8030020635 | 50×25       |           |
| 8030020081 | 59×22       | 270       |
| 8030020082 | 60×40       | 120       |
| 8030020799 | 80×40       |           |
| 8030020800 | 80×50       |           |
| 8030020083 | 80×60       |           |
| 8030020084 | 99×27       | 110       |
| 8030020085 | 99×40       | 68        |
| 8030020086 | 99×60       | 45        |
| 8030020393 | 150×100     |           |
| 8030020372 | 200×100     |           |

### Khớp nối giảm



| Số SAP     | Kích cỡ(mm) | Cái/Thùng |
|------------|-------------|-----------|
| 8030020001 | 39×19/24×14 |           |
| 8030020631 | 50×25/39×19 |           |
| 8030020002 | 59×22/39×19 | 230       |
| 8030020632 | 60×40/39×19 |           |
| 8030020613 | 60×40/50×25 |           |
| 8030020603 | 99×27/50×25 |           |
| 8030020003 | 99×27/59×22 |           |
| 8030020859 | 99×27/60×40 |           |

### Flat Angle



| Số SAP     | Kích cỡ(mm) | Cái/Thùng |
|------------|-------------|-----------|
| 8030020004 | 20×10       | 1000      |
| 8030020005 | 24×14       | 640       |
| 8030020624 | 30×15       | 360       |
| 8030020006 | 39×19       | 250       |
| 8030020407 | 50×25       | 120       |
| 8030020007 | 59×22       | 96        |
| 8030020008 | 60×40       | 66        |
| 8030020009 | 80×40       | 38        |
| 8030020757 | 80×50       |           |
| 8030020010 | 80×60       |           |
| 8030020011 | 99×27       | 44        |
| 8030020012 | 99×40       | 32        |
| 8030020013 | 99×60       | 20        |
| 8030020404 | 150×100     |           |
| 8030020370 | 200×100     |           |

### Khớp nối góc Phẳng



| Số SAP     | Kích cỡ(mm) | Cái/Thùng |
|------------|-------------|-----------|
| 8030020026 | 20×10       | 700       |
| 8030020027 | 24×14       | 400       |
| 8030020028 | 39×19       | 180       |
| 8030020029 | 59×22       | 120       |
| 8030020030 | 60×40       | 80        |
| 8030020031 | 80×40       | 50        |
| 8030020081 | 80×40       |           |
| 8030020801 | 80×50       |           |
| 8030020032 | 80×60       |           |
| 8030020033 | 99×27       | 45        |
| 8030020034 | 99×40       | 30        |
| 8030020035 | 99×60       | 18        |
| 8030020371 | 150×100     |           |
| 8030020025 | 200×100     | 4         |



## Khớp nối góc bên trong



| Số SAP     | Kích cỡ(mm) | Cái/Thùng |
|------------|-------------|-----------|
| 8030020015 | 20×10       | 1500      |
| 8030020016 | 24×14       | 720       |
| 8030020601 | 30×15       | 100       |
| 8030020017 | 39×19       | 200       |
| 8030020408 | 50×25       | 120       |
| 8030020018 | 59×22       | 140       |
| 8030020019 | 60×40       | 100       |
| 8030020020 | 80×40       | 48        |
| 8030020756 | 80×50       |           |
| 8030020021 | 80×60       |           |
| 8030020022 | 99×27       | 40        |
| 8030020023 | 99×40       | 40        |
| 8030020024 | 99×60       | 30        |
| 8030020405 | 150×100     |           |
| 8030020014 | 200×100     | 3         |

## Khớp nối co dạng hộp



| Số SAP     | Kích cỡ(mm) | Cái/Thùng |
|------------|-------------|-----------|
| 8030020038 | 24×14       | 288       |
| 8030020711 | 50×25       |           |
| 8030020039 | 39×19       | 115       |
| 8030020040 | 59×22       | 50        |
| 8030020582 | 60×40       | 30        |
|            |             |           |
|            |             |           |
|            |             |           |
|            |             |           |
|            |             |           |
|            |             |           |
|            |             |           |
|            |             |           |
|            |             |           |
|            |             |           |
|            |             |           |

## Khớp nối phẳng chữ T



| SAP Number | Size(mm) | PCS/CTN |
|------------|----------|---------|
| 8030020088 | 20×10    | 492     |
| 8030020089 | 24×14    | 336     |
| 8030020611 | 30×15    | 240     |
| 8030020090 | 39×19    | 180     |
| 8030020623 | 50×25    |         |
| 8030020091 | 59×22    | 72      |
| 8030020092 | 60×40    | 50      |
| 8030020093 | 80×40    | 36      |
|            | 80×50    |         |
| 8030020094 | 80×60    |         |
| 8030020095 | 99×27    | 32      |
| 8030020096 | 99×40    | 24      |
| 8030020097 | 99×60    | 16      |
| 8030020373 | 150×100  |         |
| 8030020087 | 200×100  |         |

## Tấm chặn cuối



| SAP Number | Size(mm) | PCS/CTN |
|------------|----------|---------|
| 8030020105 | 24×14    | 500     |
| 8030020636 | 30×15    |         |
| 8030020106 | 39×19    | 450     |
| 8030020612 | 50×25    | 220     |
| 8030020107 | 59×22    | 200     |
| 8030020374 | 60×40    | 84      |
| 8030020728 | 80×40    |         |
| 8030020714 | 80×50    |         |
| 8030020108 | 80×60    |         |
| 8030020109 | 99×27    | 75      |
| 8030020110 | 99×40    |         |
| 8030020111 | 99×60    | 30      |
| 8030020585 | 150×100  |         |
| 8030020642 | 200×100  |         |
|            |          |         |
|            |          |         |
|            |          |         |
|            |          |         |
|            |          |         |

## Khớp nối chữ T từ hộp trung đến hộp lớn



| SAP Number | Size(mm)    | PCS/CTN |
|------------|-------------|---------|
| 8030020705 | 20×10/24×14 |         |
| 8030020706 | 24×14/39×19 |         |
| 8030020409 | 30×15/24×14 |         |
| 8030020707 | 30×15/39×19 |         |
| 8030020101 | 39×19/24×14 | 200     |
| 8030020637 | 39×19/30×15 |         |
| 8030020762 | 50×25/30×15 |         |
| 8030020410 | 50×25/39×19 |         |
| 8030020708 | 50×25/59×22 |         |
| 8030020745 | 50×25/60×40 |         |
| 8030020605 | 59×22/30×15 |         |
| 8030020102 | 59×22/39×19 |         |
| 8030020709 | 59×22/60×40 |         |
| 8030020606 | 60×40/30×15 |         |
| 8030020614 | 60×40/39×19 |         |
| 8030020630 | 60×40/50×25 |         |

## Khớp nối chữ T từ hộp trung đến hộp nhỏ



| SAP Number | Size(mm)    | PCS/CTN |
|------------|-------------|---------|
| 8030020774 | 24×14/30×15 | 200     |
| 8030020103 | 24×14/39×19 |         |
| 8030020761 | 30×15/39×19 |         |
| 8030020775 | 30×15/50×25 |         |
| 8030020860 | 30×15/59×22 |         |
| 8030020776 | 30×15/60×40 |         |
| 8030020629 | 39×19/50×25 |         |
| 8030020104 | 39×19/59×22 |         |
| 8030020634 | 39×19/60×40 |         |
| 8030020762 | 50×25/30×15 |         |
| 8030020604 | 50×25/60×40 |         |
| 8030020704 | 60×40/59×22 |         |
|            |             |         |
|            |             |         |
|            |             |         |
|            |             |         |
|            |             |         |

### Hộp nối phẳng (với chân năng động)



| Số SAP     | Kích cỡ(mm) | H  | Cái/Thùng |
|------------|-------------|----|-----------|
| 8030020037 | 75×75/24×14 | 38 | 44        |
|            |             |    |           |
|            |             |    |           |

### Hộp nối phẳng (với chân năng động)



| Số SAP     | Kích cỡ(mm)           | H  | Cái/Thùng |
|------------|-----------------------|----|-----------|
| 8030020036 | 100×75/24×14<br>39×19 | 40 | 42        |

### Hộp nối phẳng



| Số SAP     | Kích cỡ(mm)           | H  | Cái/Thùng |
|------------|-----------------------|----|-----------|
| 8030020075 | 86×86/24×14<br>39×19  | 34 | 50        |
| 8030020734 | 172×86/24×14<br>39×19 | 34 | 28        |

### Hộp nối cáp sâu (lắp đặt trên bề mặt)



| Số SAP     | Kích cỡ(mm)           | H  | Cái/Thùng |
|------------|-----------------------|----|-----------|
| 8030020073 | 147×86/24×14<br>39×19 | 46 | 24        |

### Hộp nối cáp sâu (lắp đặt trên bề mặt)



| Số SAP     | Kích cỡ(mm)           | H  | Cái/Thùng |
|------------|-----------------------|----|-----------|
| 8030020074 | 86×86/24×14<br>39×19  | 46 | 36        |
| 8030020735 | 172×86/24×14<br>39×19 | 46 |           |

### Khớp nối góc phẳng chữ T



| Số SAP     | Kích cỡ(mm) | Cái/Thùng |
|------------|-------------|-----------|
| 8030020597 | 20×10       |           |
| 8030020598 | 24×14       |           |
| 8030020625 | 39×19       |           |
| 8030020626 | 50×25       |           |
| 8030020414 | 59×22       |           |
| 8030020599 | 60×40       |           |

### Hộp nối chữ thập



| Số SAP     | Kích cỡ(mm) | Cái/Thùng |
|------------|-------------|-----------|
| 8030020390 | 24×14       |           |
| 8030020615 | 39×19       |           |
| 8030020712 | 50×25       |           |
| 8030020411 | 59×22       |           |
| 8030020713 | 60×40       |           |

### Khớp nối phẳng chữ T bên trái



| Số SAP     | Kích cỡ(mm) | Cái/Thùng |
|------------|-------------|-----------|
| 8030020412 | 24×14       |           |
| 8030020627 | 30×15       |           |
| 8030020874 | 20×10       |           |

### Khớp nối phẳng dạng chữ T



| Số SAP     | Kích cỡ(mm) | Cái/Thùng |
|------------|-------------|-----------|
| 8030020098 | 24×14       |           |
| 8030020099 | 39×19       |           |
| 8030020616 | 50×25       |           |
| 8030020100 | 59×22       |           |
| 8030020583 | 60×40       |           |

### Khớp nối phẳng chữ T bên trái



| Số SAP     | Kích cỡ(mm) | Cái/Thùng |
|------------|-------------|-----------|
| 8030020916 | 20×10       |           |
| 8030020413 | 24×14       |           |
| 8030020628 | 30×15       |           |
| 8030020622 | 39×19       |           |

### Hộp nối chữ thập từ hộp lớn đến hộp nhỏ



| Số SAP     | Kích cỡ(mm) | Cái/Thùng |
|------------|-------------|-----------|
| 8030020633 | 39×19/24×14 |           |
| 8030020638 | 50×25/24×14 |           |
| 8030020639 | 50×25/39×19 |           |
| 8030020602 | 59×22/24×14 |           |
| 8030020415 | 59×22/39×19 |           |

## Khớp nối góc phẳng chữ T từ hộp trung đến hộp nhỏ



| Số SAP     | Kích cỡ(mm) | Cái/Thùng |
|------------|-------------|-----------|
| 8030020646 | 24×14/20×10 |           |
| 8030020647 | 30×15/24×14 |           |
| 8030020648 | 39×19/24×14 |           |
| 8030020690 | 39×19/30×15 |           |
| 8030020691 | 50×25/39×19 |           |
| 8030020744 | 59×22/39×19 |           |
| 8030020692 | 59×22/50×25 |           |
| 8030020770 | 60×40/50×25 |           |
| 8030020704 | 60×40/59×22 |           |

## Cầu nối cáp



| Số SAP     | Kích cỡ(mm) | Cái/Thùng |
|------------|-------------|-----------|
| 8030020688 | 20×10       |           |
| 8030020643 | 24×14       |           |
| 8030020644 | 30×15       |           |
| 8030020645 | 39×19       |           |
| 8030020680 | 50×25       |           |
| 8030020689 | 59×22       |           |

## Khớp nối góc phẳng chữ T từ hộp trung đến hộp lớn



| Số SAP     | Kích cỡ(mm) | Cái/Thùng |
|------------|-------------|-----------|
| 8030020705 | 20×10/24×14 |           |
| 8030020649 | 24×14/30×15 |           |
| 8030020706 | 24×14/39×19 |           |
| 8030020707 | 30×15/39×19 |           |
| 8030020681 | 39×19/50×25 |           |
| 8030020650 | 39×19/59×22 |           |
| 8030020708 | 50×25/59×22 |           |
| 8030020745 | 50×25/60×40 |           |
| 8030020709 | 59×22/60×40 |           |

## Hộp nối thẳng



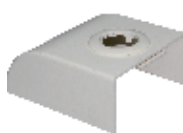
| Số SAP     | Kích cỡ(mm) | Cái/Thùng |
|------------|-------------|-----------|
| 8030020710 | 24×14       |           |
| 8030020665 | 39×19       |           |
| 8030020666 | 50×25       |           |
| 8030020667 | 59×22       |           |
| 8030020668 | 60×40       |           |

## Khớp nối góc ngoài dạng hộp



| Số SAP     | Kích cỡ(mm) | Cái/Thùng |
|------------|-------------|-----------|
| 8030020741 | 24×14       |           |
| 8030020742 | 39×19       |           |
| 8030020743 | 50×25       |           |

## Tấm chặn cuối (có nắp che)



| Số SAP     | Kích cỡ(mm) | Nắp<br>(đường kính) |
|------------|-------------|---------------------|
| 8030020729 |             |                     |
| 8030020730 | 80×40       |                     |
| 8030020731 |             |                     |
| 8030020715 |             |                     |
| 8030020716 | 80×50       |                     |
| 8030020718 |             |                     |

## Khớp nối góc trong dạng hộp



| Số SAP     | Kích cỡ(mm) | Cái/Thùng |
|------------|-------------|-----------|
| 8030020771 | 50×25       |           |

### Lò xo uốn cong (sử dụng cho ống dẫn loại A)



| Số SAP     | Kích cỡ(mm) | Cái/Thùng |
|------------|-------------|-----------|
| 8030020357 | 16          | 30        |
| 8030020362 | 20          | 20        |
| 8030020363 | 25          | 10        |
| 8030020375 | 32          | 8         |

### Lò xo uốn cong (sử dụng cho ống dẫn loại B)



| Số SAP     | Kích cỡ(mm) | Cái/Thùng |
|------------|-------------|-----------|
| 8030020358 | 16          | 30        |
| 8030020361 | 20          | 20        |
| 8030020364 | 25          | 10        |
| 8030020376 | 32          | 8         |

### Kềm cắt



| Số SAP     | Kích cỡ(mm) | Cái/Thùng |
|------------|-------------|-----------|
| 8030020356 | 16-40       |           |

### Xi măng hòa tan



| Số SAP     | Kích cỡ(mm) | Cái/Thùng |
|------------|-------------|-----------|
| 8120010022 | 100         | 24        |
| 8120010024 | 500         | 12        |

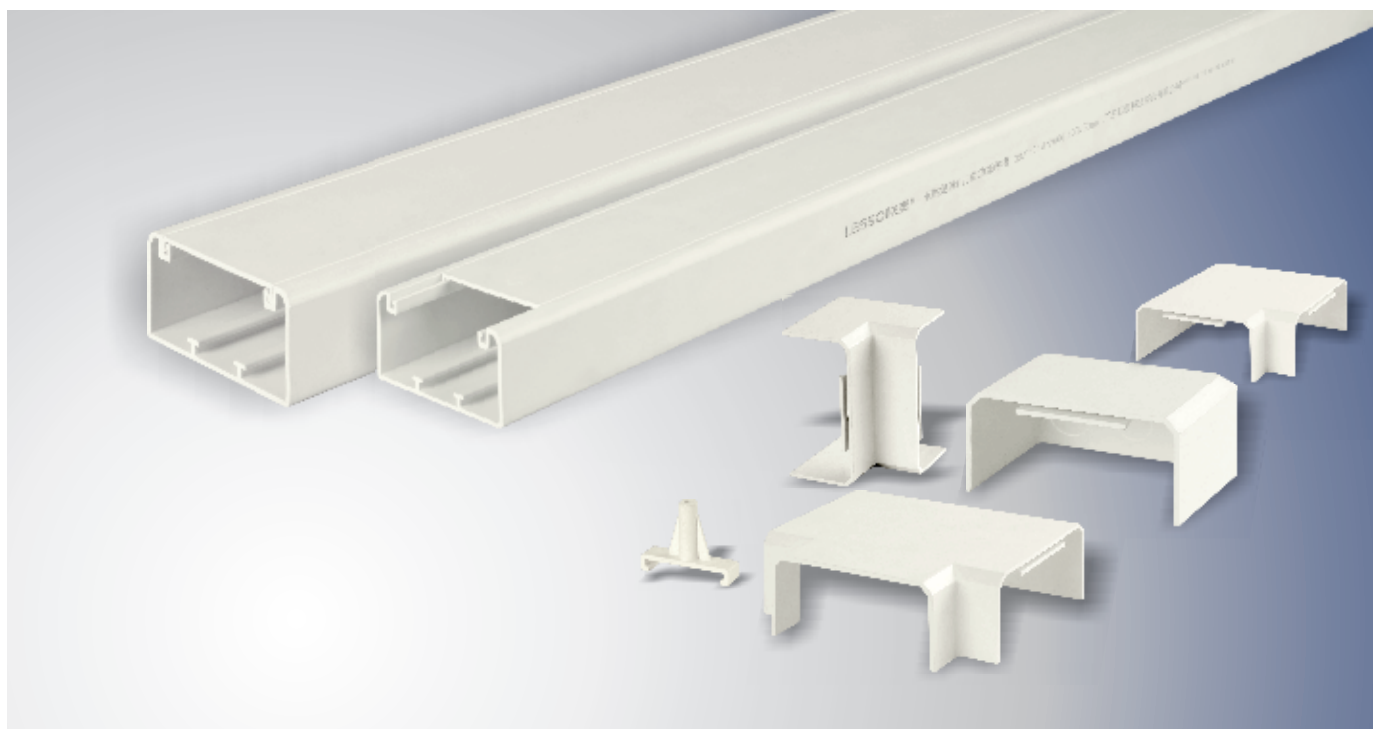
### Keo dán hai mặt chất lượng cao

Chiều dài: 8500mm



| Số SAP     | Kích cỡ(mm) | Cái/Thùng |
|------------|-------------|-----------|
| 8120010023 | 12x1.5      |           |





**Màu:** màu trắng

**Chiều dài:** theo yêu cầu khách hàng

## ■ Lợi ích

### ◎ Hiệu suất cách nhiệt hoàn hảo

Nó có thể chịu được điện áp 2.500 Volt mà không có nguy cơ rò rỉ và điện giật.

### ◎ Chống ăn mòn và chống côn trùng

Nó hiếm khi phản ứng với axit nói chung hoặc các bazơ, không có thiệt hại do côn trùng.

### ◎ Đặc tính chống cháy tuyệt vời

Ngọn lửa có thể thoát ra ngoài ngay khi hộp nối cáp tách rời khỏi ngọn lửa, tránh sự lây lan của ngọn lửa. Do hiệu suất dẫn điện kém đi khi bị hơi nóng, nên hộp nối có thể bảo vệ các mạch điện và trì hoãn hoạt động của các thiết bị điện, kiểm soát hệ thống khi xảy ra hỏa hoạn, để mọi người có thể được sơ tán ra khỏi khu vực hỏa hoạn.

### ◎ Chống lão hóa

Với công thức và quy trình tiên tiến làm giảm nguy cơ của sự thay đổi màu sắc do tia tử ngoại.

### ◎ Lắp ráp đơn giản

Gắn các hộp nối dây điện ở phần dưới cùng với vít bắt trên tường mà không cần đục rãnh và trát vữa. Đặt dây điện vào hộp nối và sau đó che dây điện với phần trên của hộp nối. Việc lắp đặt có thể được hoàn thành ngay lập tức.

### ◎ Sự tiện lợi

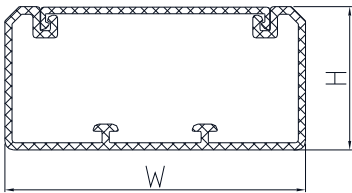
Khóa đặc biệt được sử dụng để các hoạt động đóng / mở được dễ dàng. Trọng lượng của hộp nối cáp rất nhẹ, điều đó là hữu ích để tháo gỡ và lắp ráp lại.

■ Hiệu suất

|                    | Mặt hàng             | Hộp nối cáp                                                                              | Phụ kiện hộp nối                               |
|--------------------|----------------------|------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------|
| Tính chất cơ học   | Uốn cong sau khi tải | $D_A \leq H/10$ and $D_A \leq 10\text{mm}$<br>$D_B \leq W/10$ and $D_B \leq 10\text{mm}$ | Không có sự tách biệt giữa hộp nối và phụ kiện |
|                    | Kháng tác động       | Không bị vỡ và tách rời                                                                  | Không bị vỡ và tách rời                        |
|                    | Tải bên ngoài        | Không tách rời với khung                                                                 | ---                                            |
|                    | Chịu nhiệt           | ---                                                                                      | $\leq 2.0\text{mm}$                            |
| Tính chất đốt cháy | Chỉ số Oxygen        | $OI \geq 32$                                                                             | $OI \geq 32$                                   |
|                    | Đốt cháy song song   | Loại I                                                                                   | Loại I                                         |
|                    | Đốt cháy thẳng đứng  | FV-0                                                                                     | FV-0                                           |
|                    | Tỷ lệ mật độ khối    | $SDR \leq 75$                                                                            | $SDR \leq 75$                                  |
| Tính chất về điện  | Kháng điện áp        | 1min không thâm nhập                                                                     | 1min không thâm nhập                           |
|                    | Điện trở cách điện   | $R \geq 1.0 \times 10^8 \Omega$                                                          | $R \geq 1.0 \times 10^8 \Omega$                |

■ Ứng dụng

Các hộp nối đa năng chủ yếu dành cho các dự án phân phối bề mặt như bảo vệ cho dây điện, dây dẫn điện thoại, dây cáp TV, dây cáp Internet. Nó có thể được áp dụng cho các tòa nhà, bệnh viện, trung tâm mua sắm, khách sạn, xưởng sản xuất, v.v...



■ Kích thước hộp nối

Tiêu chuẩn: QB/T 1614-2000

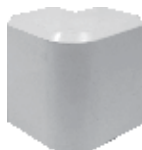
| Số SAP (4M) | Kích cỡ (mm) | Độ dày vách (mm) | W (Rộng) | H (Cao) | PCS/CTN |
|-------------|--------------|------------------|----------|---------|---------|
| 8030010179  | 105×50       | 2.5              | 105      | 50      |         |

## Hộp nối góc phẳng



| Số SAP     | Kích cỡ(mm) | Cái/Thùng |
|------------|-------------|-----------|
| 8030020588 | 105×50      |           |
|            |             |           |
|            |             |           |
|            |             |           |
|            |             |           |

## Hộp nối góc phẳng bên ngoài



| Số SAP     | Kích cỡ(mm) | Cái/Thùng |
|------------|-------------|-----------|
| 8030020589 | 105×50      |           |
|            |             |           |
|            |             |           |
|            |             |           |
|            |             |           |

## Hộp nối phẳng chữ T



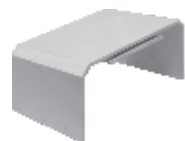
| Số SAP     | Kích cỡ(mm) | Cái/Thùng |
|------------|-------------|-----------|
| 8030020586 | 105×50      |           |
|            |             |           |
|            |             |           |
|            |             |           |
|            |             |           |

## Hộp nối góc phẳng bên trong



| Số SAP     | Kích cỡ(mm) | Cái/Thùng |
|------------|-------------|-----------|
| 8030020587 | 105×50      |           |
|            |             |           |
|            |             |           |
|            |             |           |
|            |             |           |

## Hộp nối phẳng



| Số SAP     | Kích cỡ(mm) | Cái/Thùng |
|------------|-------------|-----------|
| 8030020591 | 105×50      |           |
|            |             |           |
|            |             |           |
|            |             |           |
|            |             |           |

## Nắp chặn đầu cuối phẳng



| Số SAP     | Kích cỡ(mm) | Cái/Thùng |
|------------|-------------|-----------|
| 8030020590 | 105×50      |           |
|            |             |           |
|            |             |           |
|            |             |           |
|            |             |           |

## Khớp nối phẳng có chân cố định



| Số SAP     | Kích cỡ(mm) | Cái/Thùng |
|------------|-------------|-----------|
| 8030020592 | 105×50      |           |
|            |             |           |
|            |             |           |
|            |             |           |
|            |             |           |

## Hướng dẫn lắp đặt Hộp nối cáp đa năng và phụ kiện bằng nhựa PVC

### Dụng cụ lắp đặt

**Dụng cụ:** ① Ổ cắm bảng ② Tua-vít (chữ thập, thẳng) ③ Thước cuộn  
④ Thước lá ⑤ Cưa tay ⑥ Bút đánh dấu



### Thí dụ( lắp đặt hai ổ cắm bảng song song )



Tháo hộp nối ra (Cách 1)



Tháo hộp nối ra (Cách 2)

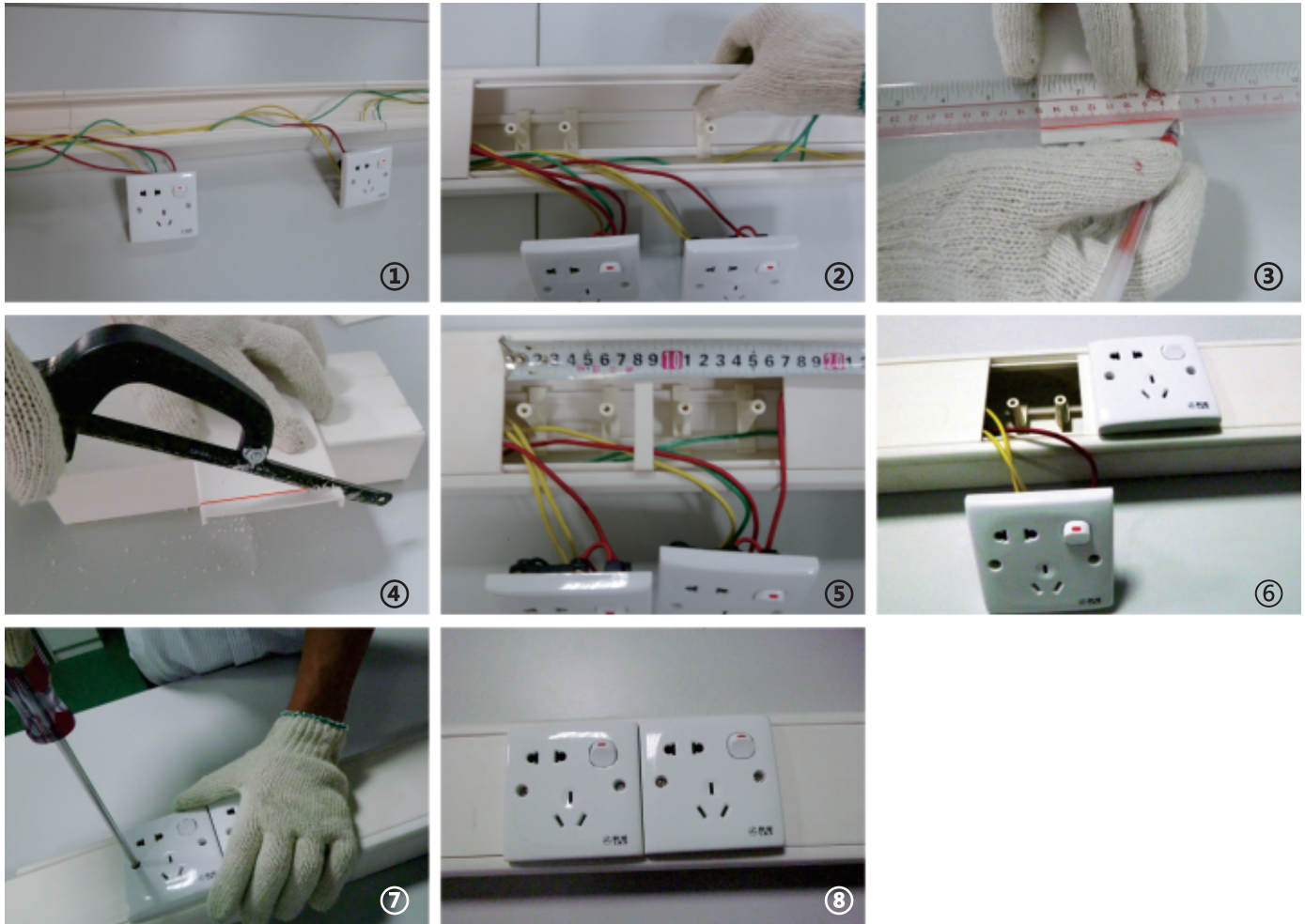


① Đưa tua-vít vào vị trí hiển thị trong hình 1 (giữ tua-vít càng gần khóa nối trên nắp hộp càng tốt) và sau đó cạy khóa nối hướng lên trên để gỡ hộp nối ra. Với phương pháp trước đây, bạn có thể tách khóa nối ở mặt bên kia ra.

② Vị trí tua-vít giữa nắp hộp nối và khóa trên đáy mặt nắp, cạy khóa nối hướng lên trên và khóa nối có thể được gỡ ra. Thao tác giống như vậy có thể được áp dụng để gỡ khóa nối ở mặt bên kia ra.

③ Đưa tua-vít vào giữa nắp và đáy hộp nối, trượt tua-vít theo chiều dọc thân hộp và mở nắp ra.

## Hướng dẫn lắp đặt Hộp nối cáp đa năng và phụ kiện bằng nhựa PVC



① Thiết kế mạch điện và kết nối ổ cắm bằng, sau đó gắn vào hộp nối cáp (nếu gắn trên tường, hộp nối có thể được bắt vít vào phần đáy hộp). Sự kết nối giữa các hộp nối có thể cần đến các phụ kiện liên quan, mà được xem như là sự kết nối giữa hộp nối với các phụ kiện.

② Gắn vị trí chân. Hai vị trí chân nên được lắp đặt cho mỗi bảng điện. Trong quá trình lắp đặt, móc khóa ở mặt bên của vị trí chân phải được cài lên trên vị trí khóa trên hộp nối cáp.

③ Khi có nhiều hơn một ổ cắm bảng được lắp đặt, một nắp che 10mm nên được gắn vào giữa hai bảng điện. Vẽ một đường thẳng cách điểm cuối 10 mm bằng bút đánh dấu.

④ Cắt đường đánh dấu bằng cưa tay. Không nên có gờ nhám hoặc vết bẩn trên phần cắt chéo.

⑤ Gắn nắp che. Khoảng cách giữa hai nắp che nên là 75-80mm khi lắp đặt.

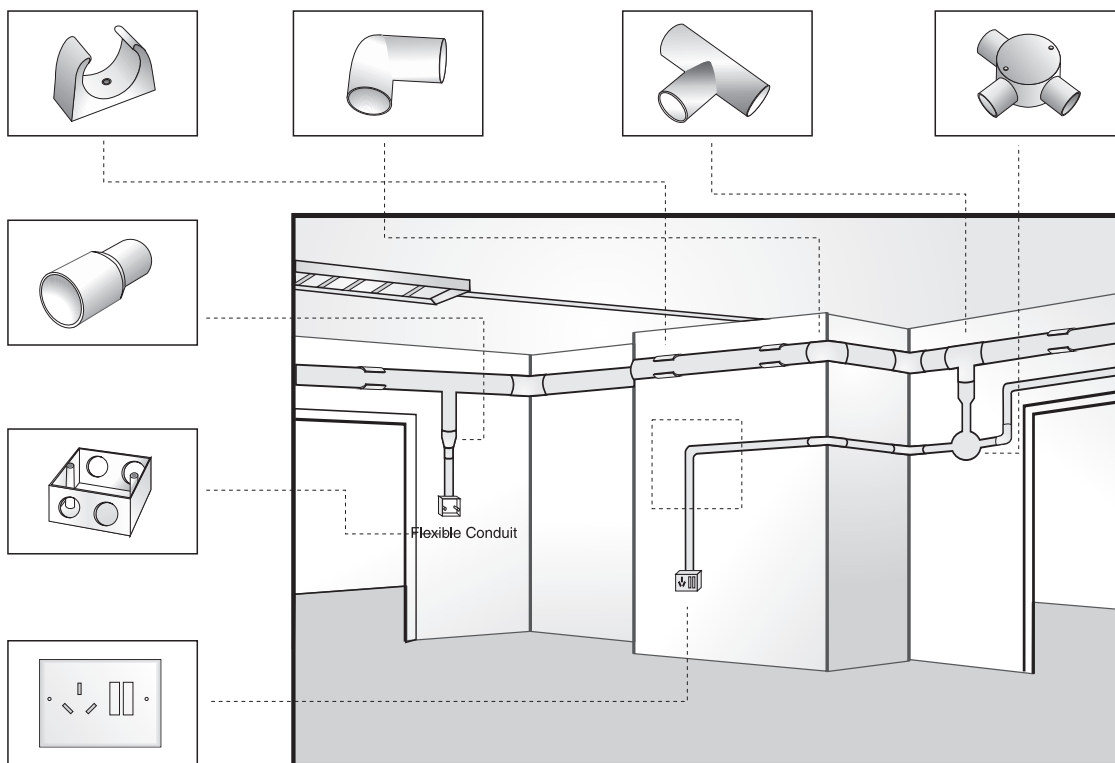
⑥ Gắn bảng điện. Cần chú ý rằng các bên của bảng điện nên được ép trên nắp che. Một bảng điện nên được gắn cố định trước khi vít được siết chặt.

⑦ Gắn bảng điện khác, sau đó siết vít thật chặt.

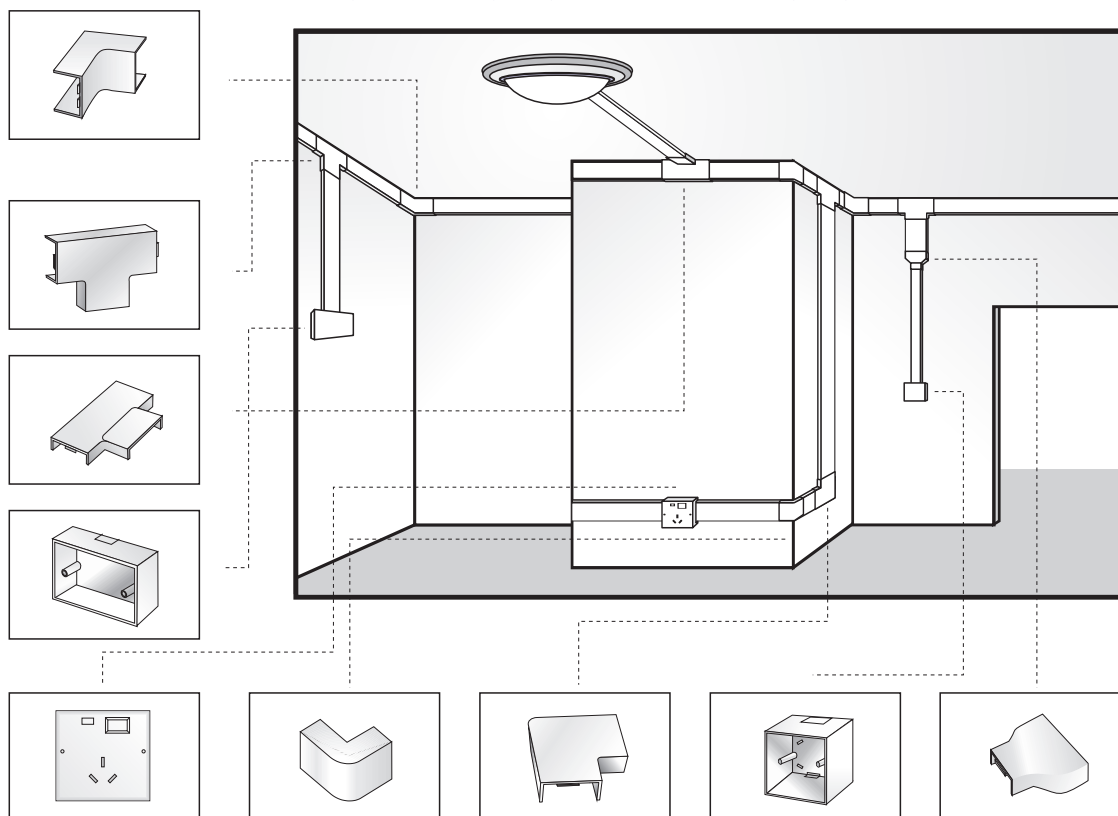
⑧ Việc hiển thị lắp đặt kết thúc.



## Thí dụ về lắp đặt ống dẫn và phụ kiện



## Thí dụ về lắp đặt hộp nối cáp và phụ kiện



## Chứng chỉ TUV cho Ống dẫn và phụ kiện bằng nhựa PVC theo tiêu chuẩn EN 61386-1, EN 61386-21

| Zertifikat                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            |                     | Certificate                                                                                                                                                                                     |            | TÜV Rheinland |  |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|---------------|--|
| Zertifikat Nr. / Certificate No.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | R 50218707          | Blatt / Page                                                                                                                                                                                    | 0001       |               |  |
| Im Zeichen / Under Reference                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 05-JP- 16037166 001 | Ausstellungsdatum / Date of Issue                                                                                                                                                               | 30.12.2011 |               |  |
| <b>Geschäftsbegleitender Lizenz Holder</b><br>Guangdong Liansu Technology Industrial Co., Ltd.<br>Liansu Industrial Estate<br>Longjiang Town, Shunde Zone<br>Foshan, Guangdong<br>P.R. China                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          |                     | <b>Fertigungsstätte / Manufacturing Plant</b><br>Guangdong Liansu Technology Industrial Co., Ltd.<br>Liansu Industrial Estate<br>Longjiang Town, Shunde Zone<br>Foshan, Guangdong<br>P.R. China |            |               |  |
| <b>Prüfzeichen Test Mark</b><br>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |                     | <b>Gegenstand / Tested acc. to</b><br>EN 61386-1:2008<br>EN 61386-21:2004                                                                                                                       |            |               |  |
| <b>Zertifiziertes Produkt (Certificate Identification)</b><br><b>Certified Product (Product Identification)</b><br><b>PVC Rohr- und Rohraufbereiteteile (PVC Conduit and Fittings)</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                |                     | <b>Lizenztypen - Einheit</b><br><b>License Fee - Unit</b>                                                                                                                                       |            |               |  |
| <b>Type Designation</b><br>2223 2202 2203<br>2224 2205 2206<br><b>Nominal size</b><br>1.6mm 2.0mm 2.5mm<br>3.2mm 4.0mm 5.0mm<br><b>Degree of protection</b><br>IP30<br><b>Resistance to compression</b><br>Medium<br><b>Resistance to impact</b><br>Medium<br><b>Lower temperature range</b><br>-5°C<br><b>Upper temperature range</b><br>60°C                                                                                                                                                                        |                     | 10                                                                                                                                                                                              |            |               |  |
| <b>Remark:</b> The labelling requirements acc. to EU Directive 2002/96 have to be observed for distribution within the EEA.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           |                     |                                                                                                                                                                                                 |            |               |  |
| <b>ANLAGE (Appendix): 1</b><br>Das Zertifikat liegt seiner Prüf- und Zertifizierungsgenehmigung zugrunde und ist bestmögliche Grundlage für die Entscheidung des Produktes zu sein. Das Produkt ist in der Praxis zu verwenden. Zusätzliche Anforderungen an das Produkt, die über die in der Normenreihe EN 61386-1:2008 und EN 61386-21:2004 festgelegten hinausgehen, sind in der Anlage 1 aufgeführt. Die Einhaltung dieser zusätzlichen Anforderungen ist Voraussetzung für die Zulassung des Produktes zu sein. |                     |                                                                                                                                                                                                 |            |               |  |
| <b>TÜV Rheinland LGA Products GmbH - Prüfstraße 2 - 90431 Nürnberg</b><br>Tel.: +49 (0) 911 8 05 - 11 11 Fax: +49 (0) 911 8 05 - 11 12<br>E-Mail: cert@tuev.com Web: www.tuev.com                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |                     | <b>Zertifizierungsstelle</b><br><br><b>Dipl.-Ing. (FH) T. Zinner</b>                                         |            |               |  |

| Zertifikat                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            |                     | Certificate                                                                                                                                                                                     |            | TÜV Rheinland |  |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|---------------|--|
| Zertifikat Nr. / Certificate No.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | R 50218707          | Blatt / Page                                                                                                                                                                                    | 0002       |               |  |
| Im Zeichen / Under Reference                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 05-LV- 16037166 002 | Ausstellungsdatum / Date of Issue                                                                                                                                                               | 23.04.2014 |               |  |
| <b>Geschäftsbegleitender Lizenz Holder</b><br>Guangdong Liansu Technology Industrial Co., Ltd.<br>Liansu Industrial Estate<br>Longjiang Town, Shunde Zone<br>Foshan, Guangdong<br>P.R. China                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          |                     | <b>Fertigungsstätte / Manufacturing Plant</b><br>Guangdong Liansu Technology Industrial Co., Ltd.<br>Liansu Industrial Estate<br>Longjiang Town, Shunde Zone<br>Foshan, Guangdong<br>P.R. China |            |               |  |
| <b>Prüfzeichen Test Mark</b><br>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |                     | <b>Gegenstand / Tested acc. to</b><br>EN 61386-1:2008<br>EN 61386-21:2004+A11                                                                                                                   |            |               |  |
| <b>Zertifiziertes Produkt (Certificate Identification)</b><br><b>Certified Product (Product Identification)</b><br><b>PVC Rohr- und Rohraufbereiteteile (PVC Conduit and Fittings)</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                |                     | <b>Lizenztypen - Einheit</b><br><b>License Fee - Unit</b>                                                                                                                                       |            |               |  |
| <b>Type Designation</b><br>2223 2202 2203<br>2224 2205 2206<br><b>Nominal size</b><br>1.6mm 2.0mm 2.5mm<br>3.2mm 4.0mm 5.0mm<br><b>Degree of protection</b><br>IP30<br><b>Resistance to compression</b><br>Medium<br><b>Resistance to impact</b><br>Medium<br><b>Lower temperature range</b><br>-5°C<br><b>Upper temperature range</b><br>60°C                                                                                                                                                                        |                     | 10                                                                                                                                                                                              |            |               |  |
| <b>Remark:</b> The labelling requirements acc. to EU Directive 2002/96 have to be observed for distribution within the EEA. The installation has to be carried out according to installation instruction accompanying the products.                                                                                                                                                                                                                                                                                   |                     |                                                                                                                                                                                                 |            |               |  |
| <b>ANLAGE (Appendix): 1</b><br>Das Zertifikat liegt seiner Prüf- und Zertifizierungsgenehmigung zugrunde und ist bestmögliche Grundlage für die Entscheidung des Produktes zu sein. Das Produkt ist in der Praxis zu verwenden. Zusätzliche Anforderungen an das Produkt, die über die in der Normenreihe EN 61386-1:2008 und EN 61386-21:2004 festgelegten hinausgehen, sind in der Anlage 1 aufgeführt. Die Einhaltung dieser zusätzlichen Anforderungen ist Voraussetzung für die Zulassung des Produktes zu sein. |                     |                                                                                                                                                                                                 |            |               |  |
| <b>TÜV Rheinland LGA Products GmbH - Prüfstraße 2 - 90431 Nürnberg</b><br>Tel.: +49 (0) 911 8 05 - 11 11 Fax: +49 (0) 911 8 05 - 11 12<br>E-Mail: cert@tuev.com Web: www.tuev.com                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |                     | <b>Zertifizierungsstelle</b><br><br><b>Dipl.-Ing. (FH) T. Zinner</b>                                       |            |               |  |

| Zertifikat                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            |                     | Certificate                                                                                                                                                                                     |            | TÜV Rheinland |  |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|---------------|--|
| Zertifikat Nr. / Certificate No.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | R 50214524          | Blatt / Page                                                                                                                                                                                    | 0001       |               |  |
| Im Zeichen / Under Reference                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 05-JP- 16033115 001 | Ausstellungsdatum / Date of Issue                                                                                                                                                               | 14.10.2011 |               |  |
| <b>Geschäftsbegleitender Lizenz Holder</b><br>Guangdong Liansu Technology Industrial Co., Ltd.<br>Liansu Industrial Estate<br>Longjiang Town, Shunde Zone<br>Foshan, Guangdong<br>P.R. China                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          |                     | <b>Fertigungsstätte / Manufacturing Plant</b><br>Guangdong Liansu Technology Industrial Co., Ltd.<br>Liansu Industrial Estate<br>Longjiang Town, Shunde Zone<br>Foshan, Guangdong<br>P.R. China |            |               |  |
| <b>Prüfzeichen Test Mark</b><br>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |                     | <b>Gegenstand / Tested acc. to</b><br>EN 61386-1:2008<br>EN 61386-21:2004                                                                                                                       |            |               |  |
| <b>Zertifiziertes Produkt (Certificate Identification)</b><br><b>Certified Product (Product Identification)</b><br><b>PVC Rohr- und Rohraufbereiteteile (PVC Conduit and Fittings)</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                |                     | <b>Lizenztypen - Einheit</b><br><b>License Fee - Unit</b>                                                                                                                                       |            |               |  |
| <b>Type Designation</b><br>2223 2202 2203<br>2224 2205 2206<br><b>Nominal size</b><br>1.6mm 2.0mm 2.5mm<br>3.2mm 4.0mm 5.0mm<br><b>Degree of protection</b><br>IP30<br><b>Resistance to compression</b><br>Medium<br><b>Resistance to impact</b><br>Heavy<br><b>Lower temperature range</b><br>-5°C<br><b>Upper temperature range</b><br>60°C                                                                                                                                                                         |                     | 10                                                                                                                                                                                              |            |               |  |
| <b>Remark:</b> The labelling requirements acc. to EU Directive 2002/96 have to be observed for distribution within the EEA.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           |                     |                                                                                                                                                                                                 |            |               |  |
| <b>ANLAGE (Appendix): 1</b><br>Das Zertifikat liegt seiner Prüf- und Zertifizierungsgenehmigung zugrunde und ist bestmögliche Grundlage für die Entscheidung des Produktes zu sein. Das Produkt ist in der Praxis zu verwenden. Zusätzliche Anforderungen an das Produkt, die über die in der Normenreihe EN 61386-1:2008 und EN 61386-21:2004 festgelegten hinausgehen, sind in der Anlage 1 aufgeführt. Die Einhaltung dieser zusätzlichen Anforderungen ist Voraussetzung für die Zulassung des Produktes zu sein. |                     |                                                                                                                                                                                                 |            |               |  |
| <b>TÜV Rheinland LGA Products GmbH - Prüfstraße 2 - 90431 Nürnberg</b><br>Tel.: +49 (0) 911 8 05 - 11 11 Fax: +49 (0) 911 8 05 - 11 12<br>E-Mail: cert@tuev.com Web: www.tuev.com                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |                     | <b>Zertifizierungsstelle</b><br><br><b>Dipl.-Ing. (FH) T. Zinner</b>                                         |            |               |  |

| Zertifikat                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            |                     | Certificate                                                                                                                                                                                     |            | TÜV Rheinland |  |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|---------------|--|
| Zertifikat Nr. / Certificate No.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | R 50214524          | Blatt / Page                                                                                                                                                                                    | 0002       |               |  |
| Im Zeichen / Under Reference                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 05-LV- 16033115 002 | Ausstellungsdatum / Date of Issue                                                                                                                                                               | 23.04.2014 |               |  |
| <b>Geschäftsbegleitender Lizenz Holder</b><br>Guangdong Liansu Technology Industrial Co., Ltd.<br>Liansu Industrial Estate<br>Longjiang Town, Shunde Zone<br>Foshan, Guangdong<br>P.R. China                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          |                     | <b>Fertigungsstätte / Manufacturing Plant</b><br>Guangdong Liansu Technology Industrial Co., Ltd.<br>Liansu Industrial Estate<br>Longjiang Town, Shunde Zone<br>Foshan, Guangdong<br>P.R. China |            |               |  |
| <b>Prüfzeichen Test Mark</b><br>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |                     | <b>Gegenstand / Tested acc. to</b><br>EN 61386-1:2008<br>EN 61386-21:2004+A11                                                                                                                   |            |               |  |
| <b>Zertifiziertes Produkt (Certificate Identification)</b><br><b>Certified Product (Product Identification)</b><br><b>PVC Rohr- und Rohraufbereiteteile (PVC Conduit and Fittings)</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                |                     | <b>Lizenztypen - Einheit</b><br><b>License Fee - Unit</b>                                                                                                                                       |            |               |  |
| <b>Type Designation</b><br>2223 2202 2203<br>2224 2205 2206<br><b>Nominal size</b><br>1.6mm 2.0mm 2.5mm<br>3.2mm 4.0mm 5.0mm<br><b>Degree of protection</b><br>IP30<br><b>Resistance to compression</b><br>Medium<br><b>Resistance to impact</b><br>Heavy<br><b>Lower temperature range</b><br>-5°C<br><b>Upper temperature range</b><br>60°C                                                                                                                                                                         |                     | 10                                                                                                                                                                                              |            |               |  |
| <b>Remark:</b> The labelling requirements acc. to EU Directive 2002/96 have to be observed for distribution within the EEA. The installation has to be carried out according to installation instruction accompanying the products.                                                                                                                                                                                                                                                                                   |                     |                                                                                                                                                                                                 |            |               |  |
| <b>ANLAGE (Appendix): 1</b><br>Das Zertifikat liegt seiner Prüf- und Zertifizierungsgenehmigung zugrunde und ist bestmögliche Grundlage für die Entscheidung des Produktes zu sein. Das Produkt ist in der Praxis zu verwenden. Zusätzliche Anforderungen an das Produkt, die über die in der Normenreihe EN 61386-1:2008 und EN 61386-21:2004 festgelegten hinausgehen, sind in der Anlage 1 aufgeführt. Die Einhaltung dieser zusätzlichen Anforderungen ist Voraussetzung für die Zulassung des Produktes zu sein. |                     |                                                                                                                                                                                                 |            |               |  |
| <b>TÜV Rheinland LGA Products GmbH - Prüfstraße 2 - 90431 Nürnberg</b><br>Tel.: +49 (0) 911 8 05 - 11 11 Fax: +49 (0) 911 8 05 - 11 12<br>E-Mail: cert@tuev.com Web: www.tuev.com                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |                     | <b>Zertifizierungsstelle</b><br><br><b>Dipl.-Ing. (FH) T. Zinner</b>                                       |            |               |  |

Chứng chỉ TUV cho Ống dẫn và phụ kiện bằng nhựa PVC theo tiêu chuẩn EN 61386-1, EN 61386-21

| Zertifikat                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            |                     | Certificate                                                                                                                                                                                   |            | TÜVRheinland                    |            |
|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|---------------------------------|------------|
| Zertifikat Nr. Certificate No.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | R 50234998          | Blatt Page                                                                                                                                                                                    | 0001       |                                 |            |
| Ihr Zeichen Client Reference                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 05-ZP- 16037167 001 | Unser Zeichen Our Reference                                                                                                                                                                   | 27.11.2012 | Ausstellungsdatum Date of Issue | (dd/mm/yy) |
| <b>Geschäftsbereich License Holder</b><br>Guangdong Liansu Technology Industrial Co., Ltd.<br>Liansu Industrial Estate<br>Longjiang Town, Shunde Zone<br>Foshan, Guangdong<br>P.R. China                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |                     | <b>Fertigungsstätte Manufacturing Plant</b><br>Guangdong Liansu Technology Industrial Co., Ltd.<br>Liansu Industrial Estate<br>Longjiang Town, Shunde Zone<br>Foshan, Guangdong<br>P.R. China |            |                                 |            |
| <b>Prüfzeichen Test Mark</b><br>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |                     | <b>Geprüft nach Testet acc. to</b><br>EN 61386-1:2008<br>EN 61386-23:2004                                                                                                                     |            |                                 |            |
| <b>Zertifiziertes Produkt (Geräteidentifikation)</b><br>Certified Product (Product Identification)<br><b>PVC Rohr- und Rohraufbauteile (PVC Corrugated conduit)</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |                     | <b>Lizenztypen - Einzel</b><br>License Fee - Unit                                                                                                                                             |            |                                 |            |
| <b>Type Designation:</b><br>: 3171 3182 3183 3184                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |                     | : 0                                                                                                                                                                                           |            |                                 |            |
| <b>Nominal size:</b><br>: 1400 1500 1600 1700                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |                     | : 0                                                                                                                                                                                           |            |                                 |            |
| <b>Degree of protection:</b><br>: IP38                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                |                     | : 0                                                                                                                                                                                           |            |                                 |            |
| <b>Resistance to compression:</b><br>: Medium                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |                     | : 0                                                                                                                                                                                           |            |                                 |            |
| <b>Resistance to impact:</b><br>: Medium                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |                     | : 0                                                                                                                                                                                           |            |                                 |            |
| <b>Lower temperature range:</b><br>: -5°C                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             |                     | : 0                                                                                                                                                                                           |            |                                 |            |
| <b>Upper temperature range:</b><br>: 60°C                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             |                     | : 0                                                                                                                                                                                           |            |                                 |            |
| <b>Remark:</b> The labelling requirements acc. to EU Directive 2002/96 have to be observed for distribution within the EEA.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           |                     |                                                                                                                                                                                               |            |                                 |            |
| <b>ANLAGEN (Appendix): 1</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          |                     |                                                                                                                                                                                               |            |                                 |            |
| Das Zertifikat liegt seiner Zeit und Zertifizierungsantrag wurde und ist bestätigt die Einhaltung der Produkte mit den oben genannten Standards und Prüfverfahren. Zusätzliche Anforderungen in Ländern, in denen die Produkte in Verkehr gebracht werden soll, müssen zusätzlich beachtet werden. Die Anwendung der jeweiligen Produkte sind überlassen.<br>This certificate is based on our testing and certification facilities and under the company of the product with the standards and testing requirements as indicated above. Any additional requirements in countries where the product is going to be marketed have to be considered additionally. The manufacturing of the certified product is subject to surveillance. |                     |                                                                                                                                                                                               |            |                                 |            |
| <b>TÜV Rheinland LGA Products GmbH - Tillystraße 2 - 90431 Nürnberg</b><br>Tel.: (+49)211 8 0 - 1 11 Fax: (+49)211 8 0 - 18 30<br>e-mail: cert@tuev.com<br>http://www.tuev.com                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |                     | <b>Zertifizierungsstelle</b><br><br><b>Dir.-Ing. (TÜV T. Ziemer)</b>                                        |            |                                 |            |

| Zertifikat                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            |                     | Certificate                                                                                                                                                                                   |            | TÜVRheinland                    |            |
|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|---------------------------------|------------|
| Zertifikat Nr. Certificate No.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | R 50234998          | Blatt Page                                                                                                                                                                                    | 0002       |                                 |            |
| Ihr Zeichen Client Reference                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 05-LN- 16037167 002 | Unser Zeichen Our Reference                                                                                                                                                                   | 23.04.2014 | Ausstellungsdatum Date of Issue | (dd/mm/yy) |
| <b>Geschäftsbereich License Holder</b><br>Guangdong Liansu Technology Industrial Co., Ltd.<br>Liansu Industrial Estate<br>Longjiang Town, Shunde Zone<br>Foshan, Guangdong<br>P.R. China                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |                     | <b>Fertigungsstätte Manufacturing Plant</b><br>Guangdong Liansu Technology Industrial Co., Ltd.<br>Liansu Industrial Estate<br>Longjiang Town, Shunde Zone<br>Foshan, Guangdong<br>P.R. China |            |                                 |            |
| <b>Prüfzeichen Test Mark</b><br>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |                     | <b>Geprüft nach Testet acc. to</b><br>EN 61386-1:2008<br>EN 61386-23:2004-A11                                                                                                                 |            |                                 |            |
| <b>Zertifiziertes Produkt (Geräteidentifikation)</b><br>Certified Product (Product Identification)<br><b>PVC Rohr- und Rohraufbauteile (PVC Corrugated conduit)</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |                     | <b>Lizenztypen - Einzel</b><br>License Fee - Unit                                                                                                                                             |            |                                 |            |
| <b>as page 0001</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |                     | : 0                                                                                                                                                                                           |            |                                 |            |
| <b>Trademark:</b><br>: Liansu (Logo)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |                     | : 0                                                                                                                                                                                           |            |                                 |            |
| <b>Charge</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |                     | : 0                                                                                                                                                                                           |            |                                 |            |
| <b>Test Requirement:</b><br>: see above                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               |                     | : 0                                                                                                                                                                                           |            |                                 |            |
| <b>Remark:</b> The labelling requirements acc. to EU Directive 2002/96 have to be observed for distribution within the EEA. The installation has to be carried out according to installation instructions accompanying the products.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |                     |                                                                                                                                                                                               |            |                                 |            |
| <b>ANLAGEN (Appendix): 1</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          |                     |                                                                                                                                                                                               |            |                                 |            |
| Das Zertifikat liegt seiner Zeit und Zertifizierungsantrag wurde und ist bestätigt die Einhaltung der Produkte mit den oben genannten Standards und Prüfverfahren. Zusätzliche Anforderungen in Ländern, in denen die Produkte in Verkehr gebracht werden soll, müssen zusätzlich beachtet werden. Die Anwendung der jeweiligen Produkte sind überlassen.<br>This certificate is based on our testing and certification facilities and under the company of the product with the standards and testing requirements as indicated above. Any additional requirements in countries where the product is going to be marketed have to be considered additionally. The manufacturing of the certified product is subject to surveillance. |                     |                                                                                                                                                                                               |            |                                 |            |
| <b>TÜV Rheinland LGA Products GmbH - Tillystraße 2 - 90431 Nürnberg</b><br>Tel.: (+49)211 8 0 - 1 11 Fax: (+49)211 8 0 - 18 30<br>e-mail: cert@tuev.com<br>http://www.tuev.com                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |                     | <b>Zertifizierungsstelle</b><br><br><b>Dir.-Ing. (TÜV T. Ziemer)</b>                                      |            |                                 |            |

Chứng chỉ CE cho Ống dẫn và phụ kiện bằng nhựa PVC theo tiêu chuẩn EN 61386-1, EN 61386-21, EN 61386-23, IEC 61084-1, IEC 61084-2-1.

شهادة – 증명서 – 證明書 – Сертификат – Certifi

## Verification of Compliance



No. EC.1282.0B140121.GLT0352

Test Report no. SCC2014500-2-15-10-LVD

**Certificate's Holder:** Guangdong Liansu Technology Industrial Co., Ltd.  
Liansu Industrial Estate, Longjiang Town, Shunde Zone, Foshan City, Guangdong Province, China

**Product:** PVC Conduit and Fittings, PVC Trunking and Fittings

|                  |                           |            |
|------------------|---------------------------|------------|
| <b>Model(s):</b> | PVC CONDUIT AND FITTINGS  | DN6-75mm   |
|                  | PVC TRUNKING AND FITTINGS | DN10-200mm |

**Directives:** 2006/95/EC Low Voltage

**Standards:** EN 61386-1:2008, EN 61386-21:2004+A11:2010, EN 61386-23:2004+A11:2010, IEC 61084-1:1991, IEC 61084-2-1:1996

**Remark:** This Verification of Compliance has been issued on a voluntary basis. ECM confirms that a Technical Construction File (TCF) is existent for the above listed product(s). The TCF satisfactorily covers the essential requirements of the above listed Directive(s). Other relevant Directives have to be observed in case they are applicable. This Document is only valid for the equipment and configuration described and in conjunction with the TCF detailed above. Whereas the Manufacturer is responsible of the certification of the product(s) and not exempted to perform all the necessary activities before placing the product(s) on the market. The Manufacturer is also responsible of the internal production control to ensure the product(s) are in compliance with the essential requirements of the above mentioned Directive(s). This certificate can be checked for validity at [www.entecerma.org](http://www.entecerma.org)

Date of issue JANUARY 2014

Certification Chief Manager



Expiry date JANUARY 2019

Certification Deputy Manager



Ente Certificazione Macchine Srl  
Via Mincio, 386/a – 41056 Savignano s./P. (MO) - ITALY  
+39 059 763736 - +39 059 766306 ☐ +39 059 761838 info@entecerma.it www.entecerma.it

Chứng chỉ STANDARDSMARK LICENCE cho Ống dẫn và phụ kiện bằng nhựa PVC theo tiêu chuẩn AS/NZS 2053.2



## STANDARDSMARK LICENCE

**SAI Global hereby grants:**

### Guangdong Liansu Technology Industrial

Liansu Industrial Park, Longjiang Town, Shunde Zone, FOSHAN, Guangdong China

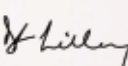
**StandardsMark Licence**

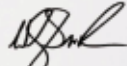
**Manufactured to:**  
**AS/NZS 2053.2:2001 - Conduits and fittings for electrical installations - Rigid plain conduits and fittings of insulating material**

"The StandardsMark Licensee" the right to use the STANDARDSMARK as shown below only in respect of the goods described and detailed in the Schedule which are produced by the Licensee or on behalf of the Licensee and which comply with the appropriate Standard referred to above as from time to time amended. The License is granted subject to the rules governing the use of the STANDARDSMARK and the Terms and Conditions for certification and licence. The Licensee covenants to comply with all the Rules and Terms and Conditions.

**Licence No: SMKP25809**  
**Issued :** 17 August 2012  
**Expires :** 16 August 2017

**Originally Certified :** 17 August 2012  
**Current Certification :** 17 August 2012

  
 Duncan Lilley  
 Global Head - Assurance Services

  
 William Smith  
 Certification Manager




\* For details of manufacture, refer to the licensee  
The STANDARDSMARK is a registered certification trademark of SAI Global Limited (A.C.N. 550 644 642) and is issued under licence by SAI Global Certification Services Pty Limited (ACN 158 719 686) ("SAI Global") 286 Sussex Street, Sydney NSW 2000, GPO Box 5430 Sydney NSW 2001. This certificate remains the property of SAI Global and must be returned to SAI Global upon its request. Refer to www.saiglobal.com for the list of product models.

## SCHEDULE TO STANDARDSMARK LICENCE

**SAI Global hereby grants:**

### Guangdong Liansu Technology Industrial

Liansu Industrial Park, Longjiang Town, Shunde Zone, FOSHAN, Guangdong China

**StandardsMark Licence**

**Manufactured to:**  
**AS/NZS 2053.2:2001 - Conduits and fittings for electrical installations - Rigid plain conduits and fittings of insulating material**

Model identification of the goods on which the STANDARDSMARK may be used:

| Model Identification | Model Name       | Brand Name | Product Description      | Product Type             | Material Size | Classification | Material Designation | Date Expiry |
|----------------------|------------------|------------|--------------------------|--------------------------|---------------|----------------|----------------------|-------------|
| PVC-2002             | Circular conduit | LIANSU     | Medium duty conduit DN20 | ELECTRICAL conduit rigid | DN20          | Medium-duty    | UPVC                 | 17 Aug 2012 |
| PVC-2003             | Circular conduit | LIANSU     | Medium duty conduit DN25 | ELECTRICAL conduit rigid | DN25          | Medium-duty    | UPVC                 | 17 Aug 2012 |

End of Record

---

**Licence No: SMKP25809** **Issued Date: 17 August 2012**

This schedule supersedes all previously issued schedules



\* For details of manufacture, refer to the licensee  
The STANDARDSMARK is a registered certification trademark of SAI Global Limited (A.C.N. 550 644 642) and is issued under licence by SAI Global Certification Services Pty Limited (ACN 158 719 686) ("SAI Global") 286 Sussex Street, Sydney NSW 2000, GPO Box 5430 Sydney NSW 2001. This certificate remains the property of SAI Global and must be returned to SAI Global upon its request. Refer to the Schedule for the list of product models.

Page 1 of 1



Báo cáo thử nghiệm ống dẫn bằng nhựa PVC cấp bởi PSB Singapore.

**Test Report No. 7191082420-EEC14**  
dated 19 Jun 2014

  
PSB Singapore

Note: This report is issued subject to the Testing and Certification Regulations of the TÜV SÜD Group and the General Terms and Conditions of Business of TÜV SÜD PSB Pte Ltd. In addition, this report is governed by the terms set out within this report.

**Subject**  
TYPE TESTING OF CONDUIT

**Client**  
Guangdong Liansu Technology Industrial Co., Ltd  
Liansu Industrial Estate  
Longlian Town Shunde Zone, Foshan  
Guangdong, China  
Attn: Mr. Yin Jinhai

**Sample Submission Date**  
04 Mar 2014

**Date(s) of Performance of Test**  
07 Mar 2014 to 18 Jun 2014

**Description of Sample**

|                    |                                  |
|--------------------|----------------------------------|
| Brand              | LESSO                            |
| Nominal size       | 20 mm (white)                    |
| Quantity submitted | 30 lengths of 1500 mm (conduits) |
| Classification     | 442112                           |

Choose carefully.  
Add value.

**Laboratory:**  
TÜV SÜD PSB Pte Ltd  
No. 1 Science Park Drive  
Singapore 118221

**Phone:** +65 6881 1233  
**Fax:** +65 6776 8873  
**E-mail:** [testing@tuv-sud-pse.sg](mailto:testing@tuv-sud-pse.sg)  
[www.tuv-sud.sg](http://www.tuv-sud.sg)  
**Co. Reg:** 1990282018

**Regional Head Office:**  
TÜV SÜD Asia Pacific Pte Ltd  
2 Science Park Drive, #09-01/02  
The Forum, Singapore 118221  
**TUV\***

Page 1 of 17

**Test Report No. 7191082420-EEC14**  
dated 19 Jun 2014

  
PSB Singapore

**TEST REPORT**  
**BS EN 61386-21:2004**  
**Conduit systems for cable management**  
**Part 21: Particular requirements - Rigid conduit systems**

**Report**  
Reference No.: 7191082420-EEC14  
Tested by (+ signature): Quek Rui Sheng  
Approved by (+ signature): Tan Hick Pheng  
Date of issue: 19 Jun 2014  
Contents: 17 pages  
This report is based on a blank test report that was prepared by TÜV SÜD PSB Pte Ltd using information obtained from the TRF originator (see below).

**Testing laboratory**  
Name: TÜV SÜD PSB Pte Ltd  
Address: No. 1 Science Park Drive Singapore 118221  
Testing location: As above

**Client**  
Name: Guangdong Liansu Technology Industrial Co., Ltd  
Address: Liansu Industrial Estate, Longlian Town Shunde Zone, Foshan  
Guangdong, China

**Test specification**  
Standard: BS EN 61386-21:2004  
Use in conjunction with BS EN 61386-1:2008  
Test procedure: N.A.  
Procedure deviation: N.A.  
Non-standard test method: N.A.

**Test Report Form/blank test report**  
Test Report Form No.: PSBSEN61386-21/V5  
Master TRF: dated Aug 2009  
Copyright reserved to TÜV SÜD PSB Pte Ltd

TRF No.: PSBSEN61386-21/V5

TRF originator: TÜV SÜD PSB Pte Ltd

Page 2 of 17





## CHINA LESSO GROUP HOLDINGS LIMITED

(Mã niêm yết chứng khoán Hongkong : 2128)

[www.lesso.com](http://www.lesso.com)

### CÔNG TY TNHH CÔNG NGHIỆP CÔNG NGHỆ LIANSU GUANGDONG

Nhà máy:

Khu công nghiệp Lesso, thị trấn Long Giang, huyện Shunde, thành phố Phật Sơn, tỉnh Quảng Đông 528318, Trung Quốc

Kinh Doanh: (86) 757 23379211

Số Fax: (86) 757 23378980

E-mail: [oversea@lesso.com](mailto:oversea@lesso.com)

Châu Á-1 : (86) 757-29223015

Châu Phi-1 : (86) 757-29226356

Trung đông : (86) 757-29226355

Châu Á-2 : (86) 757-29220500

Châu Phi-2 : (86) 757-23379211

Nam Mỹ : (86) 757-29220501

\* Danh mục này đã được chuẩn bị như một hướng dẫn hỗ trợ. Không được trong mọi trường hợp LESSO sẽ chịu mọi trách nhiệm hoặc trách nhiệm với thông tin trong việc này mục lục. Mọi nỗ lực đã được LESSO thực hiện để cung cấp chính xác và lên đến thông tin ngày.

**Bảo lưu mọi quyền tháng.**

2020.08 In tại Trung Quốc (HC)